



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN **2022**

# 50

The background of the page is a dark blue field filled with intricate, glowing patterns. It features a network of thin teal lines connecting small teal circular nodes. Below this network, there are numerous white and light blue dots scattered across the space. The overall aesthetic is futuristic and digital, suggesting a focus on technology and data.

# MỤC LỤC

## I. THÔNG TIN CHUNG

- 1 Thông tin khái quát
- 2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 4 Định hướng phát triển
- 5 Các rủi ro

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tổ chức và nhân sự
- 3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 4 Tình hình tài chính
- 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tình hình tài chính
- 3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- 1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động Ban Giám đốc Công ty
- 3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 1 Hội đồng quản trị
- 2 Ban kiểm soát
- 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 1 Ý kiến kiểm toán
- 2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

## I. THÔNG TIN CHUNG

- 1 Thông tin khái quát
- 2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 4 Định hướng phát triển
- 5 Các rủi ro

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tổ chức và nhân sự
- 3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 4 Tình hình tài chính
- 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tình hình tài chính
- 3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

# TÂM NHÌN, SỨ MỆNH, GIÁ TRỊ CỐT LÕI



## 01 SỨ MỆNH

CTIN cam kết là **đối tác kỹ thuật tin cậy** đồng hành cùng Chính phủ và Doanh nghiệp trong công cuộc chuyển đổi số, góp phần tạo nên động lực phát triển mới cho doanh nghiệp Việt và những giá trị mới cho cuộc sống của người dân Việt.



## 02 TÂM NHÌN

CTIN không ngừng nỗ lực và đổi mới để trở thành một **Công ty công nghệ** hàng đầu Việt Nam cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ Viễn thông và Công nghệ thông tin.



## 03 MỤC TIÊU

Dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Tích hợp hệ thống thị trường nhà mạng viễn thông truyền thống.

Top 5 công ty dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia.

Doanh thu dịch vụ số tăng gấp 10 lần vào năm 2026



## 04 GIÁ TRỊ CỐT LÕI

### Customer centric - Định hướng khách hàng

Sứ mệnh của mỗi người CTIN là **mang tới cho khách hàng những trải nghiệm tốt nhất về sản phẩm và dịch vụ.**



### Thirst - Khát vọng vươn lên

**Khát vọng là sức mạnh** giúp chúng ta vượt qua những khó khăn và thử thách, là **động lực thúc đẩy** chúng ta cố gắng để cùng Công ty vươn lên tầm cao mới.



### Innovation - Đổi mới sáng tạo

Không có sáng tạo có nghĩa là dừng lại. Những ý tưởng sáng tạo dù là nhỏ nhất cũng là động lực cho sự phát triển, vì vậy mỗi người CTIN sẽ luôn phát huy tinh thần ấy để trở nên **tốt hơn, hoàn thiện hơn mỗi ngày**, để cùng nhau làm nên một **CTIN giàu sức sống và luôn tiến về phía trước.**



### New Learning - Học tập không ngừng

Thế giới đang thay đổi một cách nhanh chóng, chúng ta cần phải liên tục **cập nhật những kiến thức mới và bằng nhiều cách học hỏi mới** để làm chủ hiện tại và bắt kịp tương lai.



### Cooperation - Hợp tác để cùng thành công

Hợp tác giúp cộng hưởng sức mạnh để tạo nên những giá trị gia tăng. **Hợp tác để cùng nhau thành công** là cách mà mỗi người CTIN chọn để đi đến Thành công.



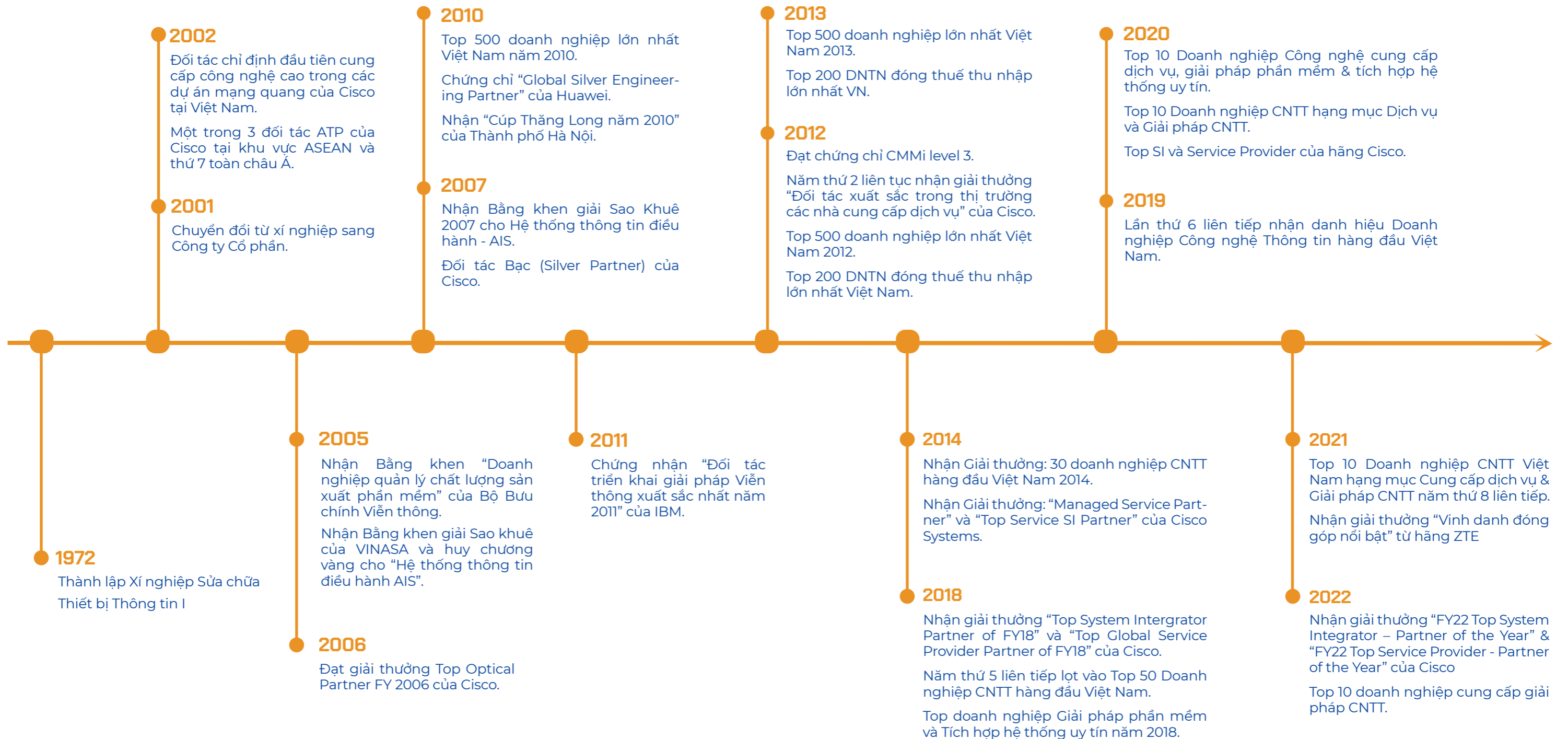
# HÀNH TRÌNH KHÁT VỌNG

## I. Thông tin chung

### 1. Thông tin khái quát

Tên công ty	Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số	0100683374
Vốn điều lệ	321.850.000.000 đồng
Địa chỉ	158/2 phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa chỉ kinh doanh	Tầng 6 và Tầng 12, Tòa nhà Văn phòng Tổng công ty 789, số 147, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Số điện thoại	024.38634597
Fax	024.38632061
Website	www.ctin.vn
Mã cổ phiếu	ICT

## Quá trình hình thành và phát triển



## 2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

### Ngành nghề kinh doanh chính

Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông

Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học

Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học

Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học

Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center)

Xây lắp công trình viễn thông

Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học

Đại lý xổ số.

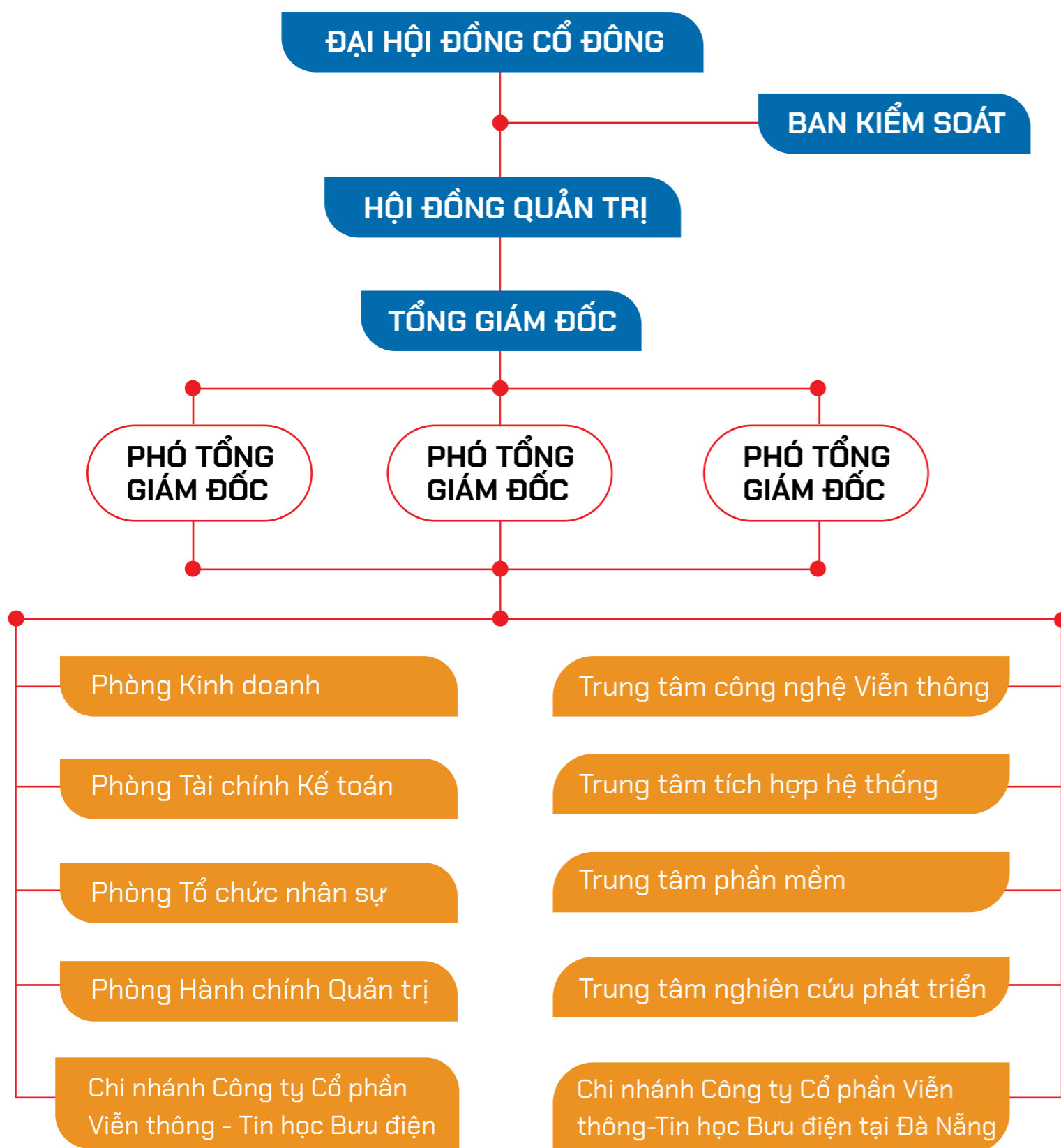
### Địa bàn kinh doanh

63 tỉnh/thành phố trong cả nước.



### 3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

#### Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



#### Công ty con

Tên công ty	Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện
Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ	100%
Địa chỉ	158/2 phố Hồng Mai, Phường Quỳnh Lôi, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Vốn điều lệ thực góp	50.000.000.000 đồng
Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	Dịch vụ trung gian thanh toán

Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện và hoàn tất các thủ tục bán 100% vốn tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện. Kể từ ngày 02/11/2022, Công ty CTIN không còn sở hữu và không có vốn góp tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.



## 4 Định hướng phát triển

### 4.1 Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- ✓ Dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Tích hợp hệ thống thị trường nhà mạng viễn thông truyền thống.
- ✓ Top 5 công ty dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia.
- ✓ Doanh thu dịch vụ số tăng gấp 10 lần vào năm 2026.

### 4.2 Chiến lược phát triển trung và dài hạn

#### Thị trường nhà mạng viễn thông truyền thống

Tập trung tăng trưởng doanh thu trong lĩnh vực tích hợp hệ thống để giữ vững vị trí số 1 tại 2 nhà mạng truyền thống VNPT và Mobifone, đồng thời phát triển mở rộng thị phần tại thị trường Viettel

Nỗ lực thúc đẩy lĩnh vực cung cấp dịch vụ vận hành thuê cho các nhà mạng, trong dài hạn, điều chỉnh mối quan hệ giữa CTIN với các nhà mạng từ quan hệ mua – bán sang quan hệ đối tác về kỹ thuật công nghệ theo hình thức chia sẻ lợi ích.

#### Thị trường Chính phủ - Doanh nghiệp

Triển khai đa dạng hóa các giải pháp tích hợp cao

Tham gia sâu rộng vào các chương trình mua sắm đầu tư công của Chính phủ và các doanh nghiệp lớn

Nâng cao năng lực tư vấn cho khách hàng lựa chọn các giải pháp đầu tư, giúp khách hàng mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh

Tập trung phát triển các dự án đầu tư, vận hành thuê và thu phí cho các đối tượng khách hàng trong thị trường Chính phủ - Doanh nghiệp.

#### Thị trường hợp tác kinh doanh các dịch vụ số

Thúc đẩy mô hình liên kết/ hợp tác với các đối tác và các nhà mạng khác nhằm cung cấp các giải pháp, sản phẩm và dịch vụ số cho các khách hàng Chính phủ - Doanh nghiệp với thương hiệu chung của Tập đoàn VNPT

Hợp tác với các nhà khai thác dịch vụ viễn thông – tin học nhằm cung cấp các dịch vụ số cho khách hàng tiêu dùng cuối cùng (B2C). Đồng thời, khai thác dữ liệu khách hàng (big data mining) nhằm phát triển thêm các dịch vụ.



## 4.3 Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

### Mục tiêu phát triển bền vững của Công ty CTIN về môi trường, xã hội, cộng đồng

Xây dựng môi trường làm việc đảm bảo an toàn, chăm lo đời sống sức khỏe và tinh thần cán bộ nhân viên

Xây dựng môi trường làm việc bình đẳng, không phân biệt đối xử, dân chủ, minh bạch, tôn trọng nhân quyền và lắng nghe tiếng nói của Người lao động

Xây dựng vườn ươm nhân tài thông qua các hoạt động tìm kiếm, phát hiện, đào tạo, xây dựng lộ trình thăng tiến đảm bảo thu nhập, phúc lợi

Khuyến khích, tạo điều kiện để Người lao động cân bằng giữa công việc và cuộc sống

Khuyến khích và tạo điều kiện cho Người lao động tham gia, đóng góp tích cực vào các hoạt động phục vụ Cộng đồng

Công ty CTIN đảm bảo, bảo vệ quyền lợi của Cổ đông, Chủ sở hữu Công ty được quy định tại điều lệ Công ty và theo pháp luật Việt Nam thông qua việc minh bạch thông tin, mô hình quản trị Công ty với các hệ thống kiểm soát rủi ro chặt chẽ, áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn quản lý chất lượng...

Bên cạnh các mục tiêu phát triển bền vững về xã hội, cộng đồng, Công ty CTIN đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường, sử dụng các nguồn tài nguyên một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Công ty CTIN đã và đang tổ chức thực hiện các chương trình trong ngắn hạn và trung hạn để thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững nêu trên, như các chương trình thu hút nhân tài, xây dựng môi trường làm việc, chế độ, chính sách khen thưởng, chính sách phúc lợi, truyền thông nội bộ, chương trình kiểm toán nội bộ định kỳ...



## 5 Các rủi ro

### Công nghệ

Trước những thay đổi nhanh chóng từ cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, Công ty đối mặt với rủi ro không nắm bắt kịp, ứng dụng các công nghệ mới, ảnh hưởng đến khả năng thích ứng và cạnh tranh trong bối cảnh kinh doanh của ngành ngày càng cạnh tranh mạnh mẽ. Để giảm thiểu rủi ro lạc hậu trong việc nắm bắt công nghệ mới, Công ty chủ động đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu và phát triển, chủ động hợp tác với các hãng để nắm bắt các xu hướng công nghệ mới.

### Năng lực cạnh tranh

Trong những năm gần đây, Công ty đã và đang đối diện với những khó khăn lớn từ các công ty quy mô nhỏ, mới nổi, phát triển nhanh chóng, bằng nhiều cách như giảm giá, chịu lỗ để giành thị phần, gây ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

### Rủi ro về nguồn nhân lực

Thị trường nhân lực ngành công nghệ thông tin có nhu cầu rất lớn và mức độ cạnh tranh cao, vì vậy, việc thu hút nhân sự có chất lượng và xây dựng các chính sách khen thưởng, phúc lợi để nhân sự gắn bó với Công ty là một thách thức lớn đối với Công ty.

### Dịch bệnh

Dịch bệnh Covid-19 tạm thời được kiểm soát, tuy nhiên những ảnh hưởng tới chuỗi cung ứng hàng hóa trên toàn cầu vẫn còn tiếp diễn, dẫn đến giá mua hàng hóa tăng, phát sinh chi phí hậu cần, biên lợi nhuận dự án giảm...

### Thời gian bàn giao hàng hóa

Chuỗi cung ứng, hậu cần trên toàn cầu chưa phục hồi hoàn toàn, dẫn đến thời gian giao hàng hóa của dự án chậm, Công ty đối mặt với rủi ro cao phạt chậm bàn giao hàng hóa, vi phạm các nghĩa vụ thực hiện hợp đồng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

## I. THÔNG TIN CHUNG

- 1 Thông tin khái quát
- 2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 4 Định hướng phát triển
- 5 Các rủi ro

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tổ chức và nhân sự
- 3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 4 Tình hình tài chính
- 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tình hình tài chính
- 3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

## II. Tình hình hoạt động trong năm

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

#### Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2022 so với kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2022		Thực hiện 2022		Thực hiện 2022 /Kế hoạch 2022	
			Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất	Công ty mẹ	Hợp nhất
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.291	2.292	1.382,40	1.374,90	60%	60%
2	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	69,96	72,10	18,89	10,16	27%	14%
3	Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	Không thấp hơn 16,5%		Dự kiến 5%		30%	

#### Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2022 so với năm 2021

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2021	2022	% Tăng giảm
1	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	2.121,84	1.374,90	-35%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tỷ đồng	80,03	32,39	-60%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	71,05	14,20	-80%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	57,69	10,16	-82%
5	Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.103,16	1.453,74	-31%
6	Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	710,80	662,28	-7%
7	BVPS (31/12)	Đồng	22.085	20.577	-7%
8	EPS	Đồng	1.793	316	-82%

Kinh tế thế giới đã trải qua một năm đầy biến động và thách thức do xung đột chính trị, lạm phát, giá cả tăng cao, xu hướng thắt chặt tiền tệ nhằm đối phó với tình trạng lạm phát leo thang... Trong bối cảnh toàn cầu đó, GDP 2022 của Việt Nam ước tính tăng 8,02% so với năm trước, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011 – 2022, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là bộ đỡ cho nền kinh tế. Tuy nhiên, theo báo cáo của Cục đăng ký kinh doanh, trong năm 2022 bình quân một tháng có 11,9 nghìn doanh nghiệp rút khỏi thị trường. Thực tế cho thấy, trong năm 2022 các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt một số khó khăn từ: Đứt gãy, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu; giá cả hàng hóa, nguyên, vật liệu đầu vào tăng; khó khăn từ các chính sách thắt chặt tiền tệ chống lạm phát, suy thoái kinh tế; đầu tư giảm mạnh; việc tiếp cận các nguồn vốn khó khăn hơn...

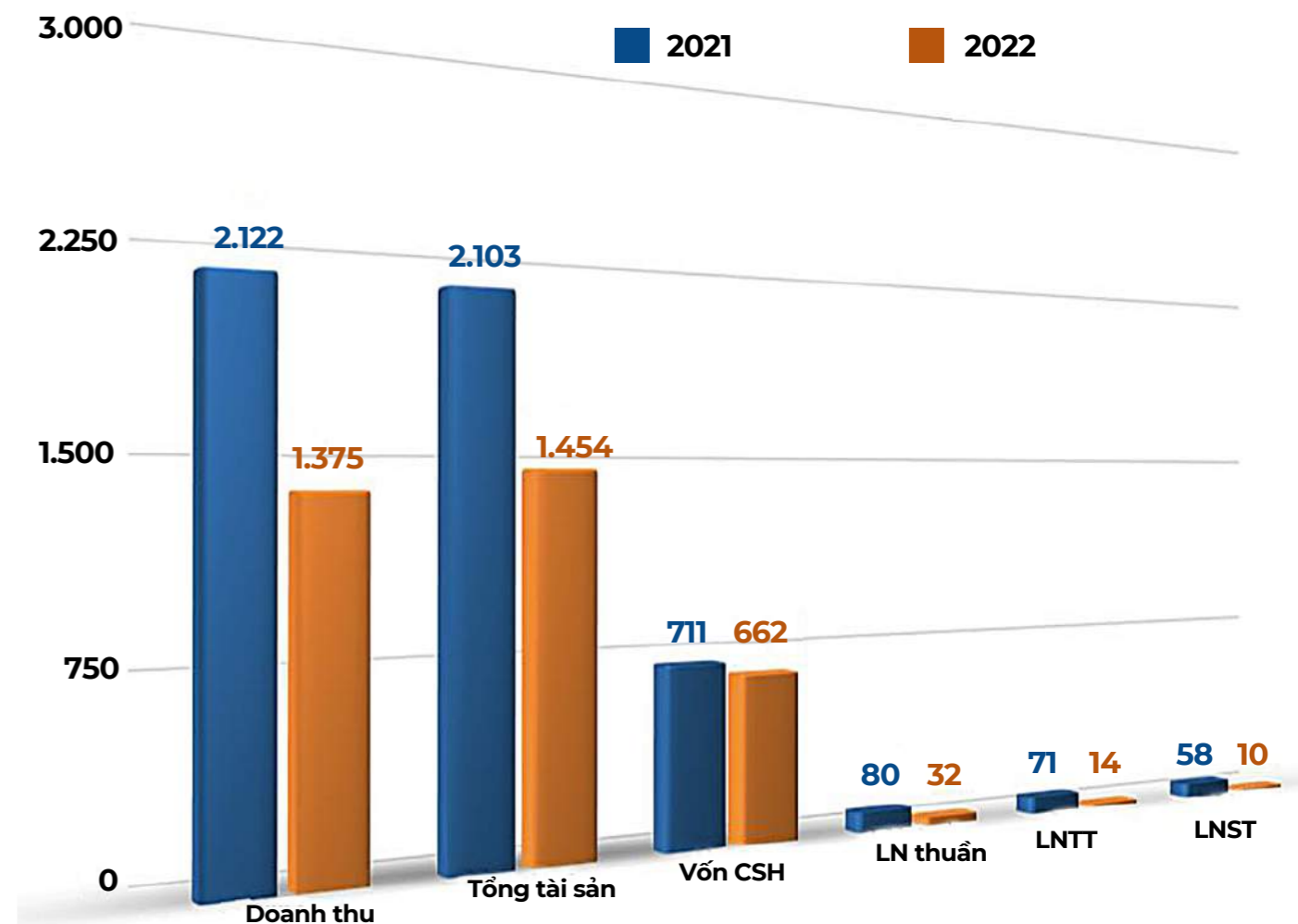
Công ty CTIN cũng không nằm ngoài ngoại lệ, việc này được phản ánh thông qua kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022, cụ thể:

Tổng doanh thu (hợp nhất) năm 2022 đạt 1.374.897 tỷ đồng, giảm 35% so với năm 2021, thấp nhất trong vòng 05 năm gần đây

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 38% so với năm 2021, đạt 1.293.296 tỷ đồng, do các dự án trọng điểm không hoàn thành đúng theo kế hoạch đề ra và doanh thu để lại từ năm 2021 thấp

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 (Công ty mẹ) giảm 67% so với năm 2021, đạt 18.891 tỷ đồng, hoàn thành 27% kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ).

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 10,16 tỷ đồng, giảm 82% so với năm 2021, hoàn thành 14% kế hoạch của ĐHCĐ.



## 2 Tổ chức và nhân sự

### 2.1 Giới thiệu Ban điều hành

#### 2.1.1 Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 30/06/2022)
2	Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 30/06/2022)
3	Ông Tô Hoài Văn	Thành viên Hội đồng quản trị
4	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị
5	Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị
6	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị

#### Ông Hà Thanh Hải

##### Chức danh

Thành viên Hội đồng quản trị  
Tổng Giám đốc

**Năm sinh** 1976



##### Trình độ chuyên môn

Kỹ sư Điện – Điện tử  
Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng  
Thạc sĩ Quản lý Kinh doanh  
Tiến sĩ Quản trị Kinh doanh  
Cử nhân Chính trị học chuyên ngành Chính trị học Phát triển

##### Quá trình công tác

Từ tháng 04/2001 đến tháng 03/2008: Kỹ sư, chuyên viên bán hàng tại Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.  
Từ tháng 09/2007 đến tháng 09/2017: Cán bộ biệt phái của Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội.  
Từ tháng 11/2016 đến tháng 09/2018: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.  
Từ tháng 05/2017 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.  
Từ tháng 09/2018 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

#### Ông Hoàng Anh Lộc

##### Chức danh

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
(Bổ nhiệm ngày 30/06/2022)

**Năm sinh** 1972



#### Ông Tô Hoài Văn

##### Chức danh

Thành viên Hội đồng quản trị  
Phó Tổng Giám đốc

**Năm sinh** 1964



#### Trình độ chuyên môn

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh  
Kỹ sư nhiệt Công nghiệp

##### Quá trình công tác

Từ tháng 09/1994 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).  
Từ tháng 01/2003 đến tháng 12/2009: Phó Phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.  
Từ tháng 01/2010 đến tháng 10/2016: Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.  
Từ tháng 11/2016 đến 6/2022: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.  
Từ 30/06/2022 đến nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

#### Trình độ chuyên môn

Thạc sỹ Kinh tế  
Kỹ sư máy tính

##### Quá trình công tác

Từ tháng 01/1990 đến tháng 11/1991: Kỹ sư máy tính viện vật lí – viện khoa học Việt Nam.  
Từ tháng 11/1991 đến tháng 09/1992: Kỹ sư máy tính – phân xưởng tổng đài tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.  
Từ tháng 09/1992 đến tháng 03/1994: Phó phòng kinh tế Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.  
Từ tháng 03/1994 đến 04/1996: Trưởng phòng kế hoạch Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.  
Từ tháng 04/1996 đến tháng 11/2001: Phó Giám đốc Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I.  
Từ tháng 11/2001 đến nay: Thành viên Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

**Ông Nguyễn Thế Thịnh****Chức danh**

Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh** 1964**Trình độ chuyên môn**

Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh

Kỹ sư nhiệt Công nghiệp

**Ông Lưu Công Nguyên****Chức danh**

Thành viên Hội đồng quản trị

**Năm sinh** 1973**Quá trình công tác**

Từ tháng 12/1987 đến tháng 04/1992: Kỹ sư Viện thiết kế kỹ thuật Thương mại – Bộ Nội thương.

Từ tháng 04/1992 đến tháng 12/2001: Công tác Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).

- Từ tháng 02/1996 đến tháng 12/1998: Phó phòng kinh tế Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).

- Từ tháng 01/1999 đến tháng 12/2001: Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

Từ tháng 01/2002 đến tháng 09/2009: Thành viên HĐQT kiêm Trưởng phòng kinh doanh Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

Từ tháng 10/2009 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

Từ tháng 10/2009 đến 30/06/2022: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

Từ tháng 01/2018 đến 31/12/2021: Được Công ty điều động biệt phái giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội

Từ tháng 1/2022 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội

**Trình độ chuyên môn**

Thạc sỹ Kinh tế.

**Quá trình công tác**

Tháng 05/1995 đến tháng 02/2020: Làm việc tại Công ty Hoàng Đạo, các chức danh: Nhân viên kế toán, Kế toán trưởng, Phó Giám đốc, Tổng Giám đốc, Phó Chủ tịch HĐQT.

Tháng 02/2020 đến nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP kỹ thuật số Việt, kiêm Chủ tịch HĐQT Công ty ZDS.

Tháng 06/2022 đến nay : Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

**Những thay đổi trong Hội đồng quản trị**

**Ông Hoàng Anh Lộc** được bổ nhiệm giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị thay cho **Ông Nguyễn Trí Dũng** từ ngày **30/6/2022**

**Ông Lưu Công Nguyên** được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng quản trị quản trị độc lập từ ngày **30/6/2022**.



## 2.1.2 Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Bà Lâm Nhị Hà	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/06/2022)
2	Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2022)
3	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát
4	Bà Nguyễn Thị Thuý Hà	Thành viên Ban kiểm soát

### Ông Nguyễn Đình Du

#### Chức danh

Trưởng Ban kiểm soát

**Năm sinh** 1972



#### Trình độ chuyên môn

Kỹ sư Công nghệ thực phẩm

Thạc sỹ QTKD

#### Quá trình công tác

Từ năm 1997 đến năm 2002: Chuyên viên tư vấn tài chính, kinh doanh và thuế, Công ty TNHH Andersen Việt Nam.

Năm 2002: Chuyên viên tư vấn thuế, Công ty TNHH KPMG Việt Nam.

Từ năm 2003 đến năm 2007: Chuyên viên, Vụ Chính sách tiền tệ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Từ năm 2007 đến năm 2009: Trưởng phòng Kinh doanh Ngoại hối & Thị trường vốn, Ngân hàng HSBC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Từ năm 2009 đến năm 2014: Phó Tổng giám đốc Dịch vụ thuế kiêm Trưởng bộ phận Quản trị nguồn nhân lực, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Nexia ACPA.

Từ năm 2014 đến năm 2022: Phó Tổng giám đốc Dịch vụ Thuế, Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Từ ngày 30/6/2022 đến nay: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

### Những thay đổi trong Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Du được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban Kiểm soát thay cho Bà Lâm Nhị Hà từ ngày 30/6/2022.

### Ông Nguyễn Thành Hiếu

#### Chức danh

Thành viên Ban kiểm soát

**Năm sinh** 1974



#### Trình độ chuyên môn

Cử nhân Vật lý

Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

#### Quá trình công tác

Từ năm 1995 đến năm 1999: Cán bộ kỹ thuật Trung tâm ứng dụng công nghệ Viễn thông mới (nay là Trung tâm Công nghệ viễn thông), Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I

Từ năm 1999 đến năm 2001: Phó trưởng Trung tâm ứng dụng công nghệ viễn thông mới (nay là Trung tâm Công nghệ viễn thông), Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin I

Từ năm 2001 đến nay: Phó Giám đốc Kinh doanh, Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

Từ tháng 10/2019 đến nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

### Bà Nguyễn Thị Thuý Hà



#### Chức danh

Thành viên Ban kiểm soát

**Năm sinh** 1975

#### Trình độ chuyên môn

Cử nhân chuyên ngành kế toán

Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.

#### Quá trình công tác

Công tác tại Ban Kế toán Tài chính – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện từ ngày 19/6/2020.

## 2.1.3 Thành viên Ban Tổng giám đốc

STT	Họ và tên	Chức danh
1	Ông Hà Thanh Hải (*)	Tổng Giám đốc
2	Ông Tô Hoài Văn (*)	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 30/06/2022)
4	Ông Nguyễn Thế Thịnh (*)	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30/06/2022)

(\*) Chi tiết tại phần giới thiệu về Hội đồng quản trị

### Ông Lê Thanh Sơn

#### Chức danh

Phó Tổng Giám đốc

**Năm sinh** 1972

#### Trình độ chuyên môn

Cử nhân Kinh tế phát triển

#### Quá trình công tác

Từ tháng 04/1999 đến nay: Công tác tại Xí nghiệp Khoa học Sản xuất Thiết bị Thông tin (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện)

Từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2020: Phó Giám đốc Kinh doanh

Từ tháng 01/2021 đến nay: Giám đốc Kinh doanh.

Từ ngày 30/6/2022 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.



## Những thay đổi trong Ban Tổng giám đốc

**Ông Nguyễn Thế Thịnh** thôi giữ chức vụ Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần viễn thông – Tin học Bưu điện từ ngày **30/6/2022**.

**Ông Lê Thanh Sơn**, Giám đốc kinh doanh được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc công ty từ ngày **30/6/2022**.

## Giới thiệu về kế toán trưởng

### Ông Nguyễn Ngọc Sơn

#### Chức danh

Kế toán trưởng

**Năm sinh** 1972

#### Trình độ chuyên môn

Cử nhân Tài chính – Tín dụng

#### Quá trình công tác

Từ tháng 10/1993 đến tháng 09/1998: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty Xi măng Hà Tiên II.

Từ tháng 09/1998 đến tháng 10/1999: Công tác tại phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty Xi măng Bút sơn.

Từ tháng 11/1999 đến nay: Công tác tại Phòng Tài chính, Xí nghiệp Khoa học sản xuất Thiết bị Thông tin I (nay là Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện).

- Từ tháng 11/1999 đến tháng 11/2009: Nhân viên Phòng tài chính;
- Từ tháng 11/2001 đến tháng 07/2017: Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 07/2007 đến tháng 04/2016: Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 12/2009 đến tháng 02/2016: Phó Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 02/2016 đến tháng 11/2016: Phó Giám đốc tài chính – Phụ trách phòng Tài chính Kế toán tại Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 05/2017 đến 29/06/2021: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện;
- Từ tháng 11/2016 đến đến nay: Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện.

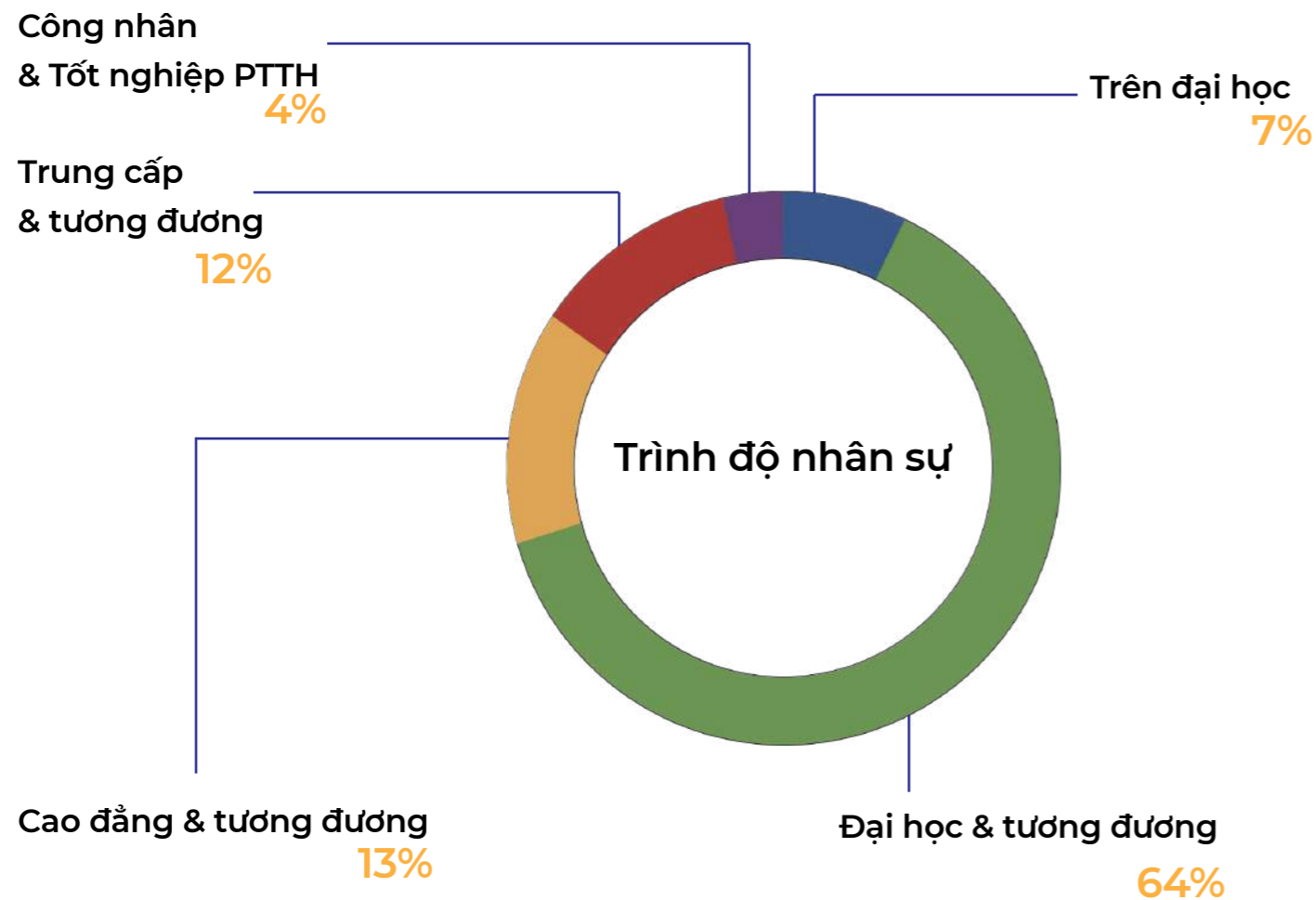




## 2.3 Nhân sự và những chính sách đối với người lao động:

Tổng số lao động năm 2022: **500 người**  
Trong đó:

Lao động có trình độ trên Đại học	36
Lao động có trình độ Đại học & tương đương	319
Lao động có trình độ Cao đẳng & tương đương	66
Lao động có trình độ Trung cấp & tương đương	61
Lao động có trình độ Công nhân & Tốt nghiệp PTTH	18



Nhân sự kỹ thuật của Công ty có trình độ cao, có chứng chỉ của các hãng sản xuất như Cisco, Dell, EMC, Huawei, Juniper, Vmware, Oracle, IBM, Commscope...

**8**  
Nhân sự

**7**  
Nhân sự

Đạt chứng chỉ



**Chế độ làm việc**

Thời gian và chế độ làm việc của Công ty hợp lý, đảm bảo quyền lợi của Người lao động theo đúng quy định của Bộ Luật Lao động. Người lao động được trang bị đầy đủ các công cụ, điều kiện, môi trường làm việc tốt nhất.

**Chính sách đãi ngộ, tuyển dụng, đào tạo**

Xây dựng chính sách quản trị nhân tài, chính sách lương và phúc lợi với những tiêu chuẩn, điều khoản cụ thể để thu hút và giữ chân nhân tài, lao động có trình độ, chuyên môn phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đầu tư cho các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao năng lực cốt lõi của công ty: năng lực kỹ thuật, quản lý dự án, đồng thời là các hoạt động đào tạo nhằm nâng cao năng lực quản lý.

Cán bộ nhân viên được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định và các chế độ phúc lợi khác



## 3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

### 3.1 Một số khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty CTIN

STT	Đầu tư dài hạn	Giá gốc (VND)
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	12.000.000.000
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	8.049.000.000
4	Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn thông tin thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000
Tổng cộng		66.374.000.000

### 3.2 Các công ty con, công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện là Công ty con của Công ty CTIN, với vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ: 100%. Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện và hoàn tất các thủ tục bán 100% vốn tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện. Kể từ ngày 02/11/2022 Công ty CTIN không còn sở hữu và không có vốn góp tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

### Tình hình thực hiện một số dự án lớn trong năm 2022 của Công ty CTIN

STT	Dự án	Khách hàng
1	Mua sắm hệ thống thiết bị vô tuyến để mở rộng và nâng cấp vùng phủ sóng khu vực 25 tỉnh mạng Vinaphone giai đoạn 2021-2022	Tổng công ty Hạ tầng mạng
2	Trang bị thiết bị phục vụ mở rộng mạng IP năm 2020-2021	Tổng công ty Hạ tầng mạng
3	Nâng cấp và mở rộng mạng vô tuyến khu vực 18 tỉnh miền Bắc mạng Vinaphone giai đoạn 2022-2023	Tổng công ty Hạ tầng mạng
4	Thuê dịch vụ Hỗ trợ kỹ thuật cho hệ thống IPBB	Tổng Công ty Viễn thông Mobifone
5	Trang bị hệ thống máy chủ cho chuyển đổi số giai đoạn 1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
6	Đầu tư bổ sung hạ tầng mạng lõi trung tâm dữ liệu	Ngân hàng TMCP Quân đội

## 4 Tình hình tài chính

### 4.1 Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	2021	2022	% tăng giảm
Tổng tài sản	Tỷ đồng	2.103	1.454	-31%
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.094	1.293	-38%
Doanh thu tài chính	Tỷ đồng	19	65	238%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	Tỷ đồng	80	32	-60%
Lợi nhuận khác	Tỷ đồng	(9)	(18)	102%
Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	71	14	-80%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	58	10	-82%
Tỷ lệ chi trả cổ tức	%	16,5%	Dự kiến 5%	-70%

Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty tăng so với năm 2021, phản ánh khả năng tài chính trong ngắn hạn tương đối tốt, đảm bảo khả năng thanh khoản.

Vòng quay tổng tài sản năm 2022 giảm 10,7% so với năm 2021, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty năm 2022 không hiệu quả bằng năm 2021.

Vòng quay các khoản phải thu đạt 1,43 giảm 29,3% so với năm 2021, phản ánh khả năng thu hồi công nợ chậm hơn năm 2021.

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty sụt giảm mạnh so với năm 2021, tuy nhiên, chỉ tiêu hệ số lợi nhuận từ HĐKD/Doanh thu thuần giảm thấp hơn, đạt 2,5% năm 2022, cho thấy kết quả từ hoạt động bán hàng của Công ty vẫn mang lại hiệu quả.

### 4.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	2021	2022	% Tăng giảm
<b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,37	1,55	13,2%
Hệ số thanh toán nhanh	1,07	1,32	24,2%
<b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng tài sản	66%	54%	-17,8%
Nợ phải trả/VCSH	196%	120%	-39%
<b>3. Chỉ tiêu năng lực hoạt động</b>			
Vòng quay hàng tồn kho	4,10	4,06	-1%
Vòng quay Tổng tài sản	0,99	0,89	-10,7%
Vòng quay khoản phải thu	2,02	1,43	-29,3%
Vòng quay khoản phải trả	1,28	0,89	-30,7%
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>			
Hệ số LNST/ Tổng tài sản	2,74%	0,70%	-74,5%
Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	8,12%	1,53%	-81,1%
Hệ số LNST/Doanh thu thuần	2,76%	0,79%	-71,5%
Hệ số LN từ HĐKD/Doanh thu thuần	3,82%	2,50%	-34,5%

## 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

### 5.1 Cổ phần

<b>Tổng số cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>Loại cổ phần đang lưu hành</b>	<b>Tổng số cổ phiếu chuyển nhượng tự do</b>
<b>32.185.000 Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>32.185.000 Cổ phiếu</b>

### 5.2 Cơ cấu cổ đông

STT	Danh mục	Số lượng cổ phiếu	Tỉ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Tổng số lượng cổ phiếu	32.185.000	100%	1.527	20	1.507
1.1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cổ phần trở lên)	10.117.108	31,43%	1	1	
	Trong nước	10.117.108	31,43%	1	1	
	Nước ngoài	0	0	0	0	
1.2	Cổ đông khác	22.067.892	68,57%	1.526	19	1.507
	Trong nước	21.911.542	68,08%	1.498	13	1.485
	Nước ngoài	156.350	0,49%	38	6	32
1.3	Cổ phiếu quỹ					

Cổ đông lớn tại ngày 31/12/2022	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Địa chỉ	57 Huỳnh Thúc Kháng, Đống Đa, Hà Nội
Số CP sở hữu	10.117.108 CP
Tổng giá trị theo mệnh giá	101.171.080.000 VNĐ
Tỉ lệ sở hữu	31,43%

### 5.3 Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Từ thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần (12/12/2001), vốn điều lệ của CTIN là 10.000.000.000 đồng. Đến nay, Công ty đã có 4 lần tăng vốn.

Cụ thể như sau:

#### Tăng vốn lần 1 – Thời gian phát hành: Năm 2008

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	10.117.471
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	101.174.710.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	10.000.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	111.174.710.000
Hình thức tăng vốn	(1) Phát hành 2.705.671 cổ phần thưởng cho cổ đông hiện hữu; (2) Phát hành 7.411.800 cổ phần cho cổ đông hiện hữu

#### Tăng vốn lần 2 – Thời gian phát hành: Năm 2009

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	522.610
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	5.226.100.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	111.177.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	116.400.810.000
Hình thức tăng vốn	Phát hành cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty

#### Tăng vốn lần 3 – Thời gian phát hành: Năm 2010

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	4.059.919
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	40.599.190.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	116.400.810.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	157.000.000.000
Hình thức tăng vốn	(1) Phát hành 3.492.024 cổ phần cho cổ đông hiện hữu. (2) Phát hành 567.895 cổ phần cho cán bộ, nhân viên trong Công ty

#### Tăng vốn lần 4 – Thời gian phát hành: Năm 2017

Số lượng cổ phiếu phát hành thành công (cổ phiếu)	16.485.000
Giá trị vốn tăng thêm (VND)	164.850.000.000
Vốn điều lệ trước phát hành (VND)	157.000.000.000
Vốn điều lệ sau phát hành (VND)	321.850.000.000
Hình thức tăng vốn	(1) Phát hành 15.700.000 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu; (2) Phát hành 785.000 cổ phần cho cán bộ nhân viên trong Công ty.

## Thông tin của đợt tăng vốn lần 1

**Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**

**Thông tin của đợt tăng vốn:**

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
<b>1. Thưởng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu</b>	
Số lượng phát hành	2.705.671 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2,7059; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ được thưởng thêm 2,7059 cổ phần mới theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
Ngày chốt Danh sách cổ đông	08/07/2008
Ngày phát hành	08/07/2008
Số lượng cổ đông	320
<b>2. Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu</b>	
Số lượng phát hành	7.411.800 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỉ lệ 1:2; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phần cũ (bao gồm cả số cổ phiếu thưởng vừa nhận ở đợt 1) được mua 02 cổ phần phát hành thêm lần này.
Giá phát hành	10.000 đồng/ cổ phiếu cho 7.396.829 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 12.000 đồng/ cổ phiếu cho 14.971 cổ phiếu lẻ và cổ phiếu chưa bán hết theo Nghị quyết HĐQT số 05/NQHĐQT/2008 ngày 05/08/2008
Ngày chốt Danh sách cổ đông	08/07/2008
Ngày phát hành	04/08/2008
Số lượng cổ đông	363

## Thông tin của đợt tăng vốn lần 2

**Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**

**Thông tin của đợt tăng vốn:**

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
<b>1. Thưởng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu</b>	
Số lượng phát hành	522.610 cổ phiếu
Giá phát hành	11.000 đồng/cổ phiếu
Ngày phát hành	20/08/2009
Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 20/08/2009 đến 19/08/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo Quy chế phân phối cổ phiếu cho CBCNV của Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện ngày 25/06/2009)
Số lượng cổ đông	183

## Thông tin của đợt tăng vốn lần 3

**Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**

**Thông tin của đợt tăng vốn:**

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
<b>1. Thưởng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu</b>	
Số lượng phát hành	3.492.024 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:3, nghĩa là cổ đông sở hữu 10 cổ phần cũ được mua 03 cổ phần phát hành thêm. Cổ phần phát hành thêm sẽ được làm tròn theo nguyên tắc làm tròn xuống đến hàng đơn vị.
Giá phát hành	13.000 đồng/ cổ phiếu cho 3.489.265 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu 15.000 đồng/ cổ phiếu đối với 2.759 cổ phiếu lẻ không bán hết
Ngày chốt Danh sách cổ đông	29/06/2010
Ngày phát hành	21/07/2010
Số lượng cổ đông	472
<b>2. Phát hành cổ phần cho cán bộ nhân viên của Công ty</b>	
Số lượng phát hành	567.895 cổ phiếu
Giá phát hành	15.000 đồng/ cổ phiếu
Ngày phát hành	21/07/2010
Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 21/07/2010 đến 20/07/2011 (Hạn chế chuyển nhượng 1 năm kể từ ngày phát hành theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2010 Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện số 045/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2010)
Số lượng cổ đông	224

## Thông tin của đợt tăng vốn lần 4

**Cơ quan chấp thuận phát hành cổ phiếu của mỗi lần tăng vốn: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.**

**Thông tin của đợt tăng vốn:**

Đối tượng được mua cổ phiếu	Nội dung chi tiết
<b>1. Thưởng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu</b>	
Số lượng phát hành	15.700.000 cổ phiếu
Tỷ lệ phân bổ quyền	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1; nghĩa là cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu cũ sẽ được thưởng 01 cổ phiếu thưởng.
Ngày chốt Danh sách cổ đông	20/09/2017
Ngày phát hành	20/09/2017
Thời gian hạn chế chuyển nhượng	20/09/2017 – 19/09/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện số 15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017)
Số lượng cổ đông	498
<b>2. Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên của Công ty</b>	
Số lượng phát hành	785.000 cổ phiếu
Giá phát hành	13.200 đồng /cổ phiếu
Ngày phát hành	10/10/2017
Thời gian bị hạn chế chuyển nhượng	Từ 10/10/2017 đến 09/10/2019 (Hạn chế chuyển nhượng 2 năm kể từ ngày phát hành theo nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 Công ty Cổ phần Viễn thông – Tin học Bưu điện số 15/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/05/2017)
Số lượng cổ đông	291

## 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

### Tác động lên môi trường

Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có.  
Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: Không có.

### Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm, dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Không có.

### Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: 253.250 KW/năm.

Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của nguồn tài nguyên hữu hạn này đối với nhu cầu chung của xã hội và luôn cố gắng kiểm soát và sử dụng tiết kiệm điện, nước, tạo dựng một văn hóa nội bộ hướng đến môi trường xanh, sạch, đẹp như một nỗ lực không ngừng nghỉ. Chúng tôi áp dụng thực hiện chương trình tiết kiệm điện, nước trong toàn Công ty và phổ biến đến từng cán bộ nhân viên ý thức được việc sử dụng hợp lý, tiết kiệm các nguồn năng lượng này như: Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng, không mở cửa sổ, cửa ra vào khi đang bật điều hòa, thay thế các thiết bị tiết kiệm điện năng.

### Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: 2.167m<sup>3</sup>/năm.

Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có.

### Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

### Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Bên cạnh việc phát triển sản xuất kinh doanh, Công ty cũng thể hiện trách nhiệm với xã hội, cộng đồng địa phương thông qua việc đồng hành chống đại dịch COVID-19 với địa phương và cả nước, đóng góp tài chính và tham gia tích cực vào các hoạt động phục vụ cộng đồng

### Chính sách liên quan đến người lao động

Số lượng lao động: 500 lao động; mức lương trung bình đối với người lao động: 19.800.000đ/tháng.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Cán bộ nhân viên được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định. Bên cạnh đó Công ty có các chế độ phúc lợi khác như: thường xuyên tổ chức các hoạt động tham quan, nghỉ mát hàng năm cho Cán bộ nhân viên, thưởng trong các dịp lễ tết.

Hoạt động đào tạo người lao động: Hàng tháng, Công ty tổ chức các lớp đào tạo nội bộ để phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. Ngoài ra, trong năm 2022, Công ty đầu tư thuê tổ chức đào tạo chuyên nghiệp thực hiện 04 khóa đào tạo về quản trị chiến lược, quản trị tài chính, đào tạo chuyển đổi số, đào tạo về lập và quản lý dự án ứng dụng công nghệ thông tin.

### Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Không có



## I. THÔNG TIN CHUNG

- 1 Thông tin khái quát
- 2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 4 Định hướng phát triển
- 5 Các rủi ro

## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tổ chức và nhân sự
- 3 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 4 Tình hình tài chính
- 5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 6 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

## III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 1 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 2 Tình hình tài chính
- 3 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 4 Kế hoạch phát triển trong tương lai



## III Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2022 so với kế hoạch và so với năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2021 (tỷ đồng)	Kế hoạch 2022 (tỷ đồng)	Thực hiện 2022 (tỷ đồng)	So sánh	
					Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022
1	Tổng doanh thu	2.122	2.292	1.375	65%	60%
2	Lợi nhuận trước thuế	71,05	N/A	14,20	20%	N/A
3	Lợi nhuận sau thuế	57,69	72,10	10,16	18%	14%

Trong năm 2022, kinh tế thế giới đã trải qua một năm đầy biến động và thách thức do xung đột chính trị, lạm phát, giá cả tăng cao, xu hướng thắt chặt tiền tệ... Các doanh nghiệp trong nước nói chung, Công ty CTIN nói riêng, chịu ảnh hưởng không nhỏ từ việc đứt gãy, gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu; giá cả hàng hóa, nguyên, vật liệu đầu vào tăng, lạm phát, suy thoái kinh tế, đầu tư giảm mạnh, rủi ro về tỷ giá... Việc này trực tiếp gây ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh năm 2022 của Công ty CTIN, cụ thể:

- Doanh thu: Doanh thu năm 2022 đạt 1.374.897 tỷ đồng, hoàn thành 60% kế hoạch của ĐHĐCĐ, giảm 35% so với năm 2021. Nguyên nhân chủ yếu do các dự án trọng điểm không hoàn thành đúng theo kế hoạch đề ra và doanh thu để lại từ năm 2021 thấp.
- Lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế năm 2022 (Công ty mẹ) giảm 67% so với năm 2021, đạt 18.891 tỷ đồng, hoàn thành 27% kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ). Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 10,16 tỷ đồng, giảm 82% so với năm 2021, hoàn thành 14% kế hoạch của ĐHĐCĐ. Nguyên nhân giảm lợi nhuận chủ yếu do phạt chậm giao hàng, nghiệm thu dự án, phát sinh các chi phí về hậu cần, chi phí tài chính và biên lợi nhuận của các dự án thấp do cạnh tranh mạnh mẽ của các đối thủ
- Chỉ tiêu về hiệu quả tài chính: Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2022 của Công ty chỉ đạt 1,53% (năm 2021 đạt 8,12%) và tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) chỉ đạt 0,7% (năm 2021 đạt 1,07%).

### 2. Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 2021 (1)	Thực hiện 2022 (2)	Chênh lệch (2)-(1)
1	Tổng tài sản	2.103,16	1.453,74	(649,42)
1.1	Tài sản ngắn hạn	1.901,63	1.223,02	(678,61)
1.2	Tài sản dài hạn	201,53	230,72	29,19
2	Nợ phải trả	1.392,36	791,47	(600,89)
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn	1.390,65	790,33	(600,32)
2.2	Nợ phải trả dài hạn	1,71	1,14	(0,58)
3	Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,66	0,54	-17%
4	Vòng quay tổng tài sản	0,99	0,89	-10,7%
5	Vòng quay khoản phải thu	2,02	1,43	-29,3%
6	Vòng quay khoản phải trả	1,28	0,89	-30,7%

Tình hình tài sản: Trong năm 2022, tổng tài sản của Công ty giảm 649,42 tỷ đồng, chủ yếu giảm tài sản ngắn hạn do các khoản phải thu của khách hàng, hàng tồn kho.

Vòng quay các khoản phải thu, phải trả của Công ty năm 2022 đều giảm gần 30% so với năm 2021. Vòng quay các khoản phải thu đạt 1,43 giảm 29,3% so với năm 2021, phản ánh khả năng thu hồi công nợ chậm hơn năm 2021.

Nợ phải trả ngắn hạn giảm 600,32 tỷ so với năm 2021, chủ yếu giảm các khoản phải trả người bán ngắn hạn khoảng 346 tỷ, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn giảm khoảng 204 tỷ.

### 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Cải tiến về cơ cấu tổ chức: Cơ cấu tổ chức của Công ty được hoàn thiện theo hướng tinh gọn và tối ưu.

Tổ chức quản trị công ty theo hướng chuyên nghiệp hóa, tăng cường kiểm tra, giám sát, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả, chú trọng kiểm soát rủi ro, tăng cường khả năng dự báo, chủ động xây dựng các kịch bản kèm hành động ứng phó.

Cải cách chính sách trả, tăng năng lực cạnh tranh của Công ty trong việc giữ chân, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng định hướng, lộ trình phát triển đội ngũ kế cận, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho các đơn vị có vai trò chiến lược trong tổ chức.

Xây dựng, tổ chức thực thi chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2022 – 2026.



### 4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

**Công ty CTIN đã và đang từng bước chuyển đổi để trở thành Công ty Công nghệ, gia tăng hàm lượng chất xám, giá trị do chính Công ty CTIN tạo ra cho những giải pháp, dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Thông qua đó, mang lại giá trị gia tăng cho khách hàng, làm giàu cho Công ty, làm giàu cho nhân viên.**

**Trong giai đoạn 2022 – 2026, với mục tiêu đề ra: Dẫn đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ Tích hợp hệ thống thị trường nhà mạng viễn thông truyền thống, Top 5 công ty dẫn đầu chuyển đổi số quốc gia và Doanh thu dịch vụ số tăng gấp 10 lần vào năm 2026; Công ty CTIN xây dựng, thực thi các chương trình, kế hoạch phát triển, cụ thể:**

**Kinh doanh:** Xác định thị trường mục tiêu trọng yếu, xây dựng định hướng về công nghệ, giải pháp, sản phẩm đối với từng thị trường, khách hàng mục tiêu, xây dựng các kế hoạch mục tiêu theo năm, kịch bản và định hướng hành động.

**Công nghệ:** Bên cạnh các mảng công nghệ truyền thống được coi là thế mạnh của Công ty CTIN như Metro Ethernet, hạ tầng DC, di động..., Công ty chú trọng đầu tư vào các xu hướng công nghệ mới có thể tạo ra khả năng bứt phá cho Công ty trong giai đoạn sắp tới. Các xu hướng công nghệ mới như: Bigdata, xu hướng dữ liệu phân tán, xử lý phân tán, Middleware...

**Tài chính:** Ngoài việc xây dựng các chính sách, kế hoạch bảo toàn và sử dụng hiệu quả vốn chủ sở hữu, Công ty còn phát triển vốn vay đảm bảo an toàn. Phương án tài chính được xây dựng phù hợp với các kế hoạch, mục tiêu và kịch bản kinh doanh của Công ty.

**Tổ chức:** Tổ chức Công ty theo hướng tinh gọn, linh hoạt và hiệu quả. Xây dựng văn hóa, bản sắc doanh nghiệp, hệ thống hóa quy trình hoạt động theo tiêu chuẩn, xây dựng hệ thống công cụ số hỗ trợ việc vận hành hiệu quả.

**Nhân lực:** Tìm kiếm và phát triển nhân tài cả trong nội bộ, lẫn bên ngoài. Xây dựng chính sách đào tạo, luân chuyển, lộ trình phát triển sự nghiệp để gắn kết, giữ chân, thúc đẩy sự đóng góp của nhân tài với sự phát triển của Công ty.

**Xây dựng thương hiệu và truyền thông:** Xây dựng thương hiệu **Hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ** trong lĩnh vực viễn thông và công nghệ thông tin và thương hiệu **đồng hành cùng Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)** đưa sản phẩm chuyển đổi số vào thị trường. Hướng tới truyền thông chủ động, đa phương tiện.

**Quản trị tổ chức:** Quản trị tổ chức theo hướng chuyên nghiệp hóa thông qua việc: Triển khai công tác lập kế hoạch, tổ chức thực thi chiến lược, định kỳ đánh giá và điều chỉnh chiến lược phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh. Sử dụng các công cụ như BSC/OKR/KPI để đo lường việc thực thi chiến lược, từ đó, có các hành động kịp thời để điều chỉnh chiến lược phù hợp với nội tại và bối cảnh chung.

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động Ban Giám đốc Công ty
- 3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- 1 Hội đồng quản trị
- 2 Ban kiểm soát
- 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

- 1 Ý kiến kiểm toán
- 2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

## IV Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

### 1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

#### Kết quả kinh doanh

Doanh thu của Công ty đạt: 1.375 tỷ đồng, đạt 60% kế hoạch ĐHCĐ đề ra, giảm 35% so với năm 2021, thấp nhất trong vòng 05 năm gần đây.

Lợi nhuận sau thuế năm 2022 (Công ty mẹ) giảm 67% so với năm 2021, đạt 18.891 tỷ đồng, hoàn thành 27% kế hoạch của Đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ).

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 10,16 tỷ đồng, giảm 82% so với năm 2021, hoàn thành 14% kế hoạch của ĐHCĐ.

Trong năm 2022, Công ty CTIN cũng đã và đang tổ chức thực thi chiến lược, các chương trình trong ngắn hạn và trung hạn nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện các mục tiêu phát triển kinh doanh và các mục tiêu phát triển bền vững về môi trường, xã hội và cộng đồng.

Công ty đạt được các giải thưởng trong năm 2022:

- Giải thưởng “FY22 Top System Integrator – Partner of the Year”,
- Giải thưởng “FY22 Top Service Provider - Partner of the Year” của Cisco
- Top 10 doanh nghiệp cung cấp giải pháp CNTT.

### 2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hai thành viên Hội đồng quản trị (ông Hà Thanh Hải và ông Tô Hoài Văn) kiêm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong Ban Tổng Giám đốc Công ty, vì vậy, các định hướng và quyết sách của Hội đồng quản trị đều được Ban Giám đốc Công ty nắm rõ và triển khai nghiêm túc trong hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh.

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

**Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đặt ra kế hoạch tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận tăng trưởng từ 8% đến 10% so với năm 2022, ROE đạt tối thiểu 5%. Để đạt được các mục tiêu theo kế hoạch đề ra, Hội đồng quản trị định hướng hành động như sau:**

**Kinh doanh và Nghiên cứu phát triển:** Thay đổi cách tiếp cận, tập trung toàn lực để gia tăng hàm lượng chất xám, giá trị do chính Công ty CTIN tạo ra trong giải pháp, dịch vụ lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Bên cạnh việc giữ vững thị phần truyền thống, Công ty tiếp tục đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu phát triển để tạo ra sự bứt phá.

Chú trọng đến việc quản lý tài chính, kiểm soát rủi ro hệ thống tài chính. Tổ chức kiểm soát hoạt động đầu tư chặt chẽ.

Nâng cao khả năng dự báo, chủ động xây dựng các kịch bản kèm hành động ứng phó, không thụ động trước các diễn biến của môi trường kinh doanh.



## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- 1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động Ban Giám đốc Công ty
- 3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 1 Hội đồng quản trị
- 2 Ban kiểm soát
- 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

## VI. PHỤ LỤC

- 1 Ý kiến kiểm toán
- 2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

# V Quản trị công ty

## 1 Hội đồng quản trị

### 1.1 Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Thông tin về thành viên của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Ngày bắt đầu	Số cổ phiếu sở hữu và tỉ lệ %
1	Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	30/06/2022	Số cổ phiếu sở hữu: 3.522.436; chiếm 10,94 %, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: 3.035.132.</li> <li>Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 487.304 .</li> </ul>
2	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	11/05/2017	Số cổ phiếu sở hữu: 4.166.017; chiếm 12,94%, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: 4.046.843.</li> <li>Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 119.174</li> </ul>
3	Ông Tô Hoài Văn	Thành viên Hội đồng quản trị	11/05/2017	Số cổ phiếu cá nhân sở hữu: 534.239, chiếm 1,66 %.
4	Ông Nguyễn Thế Thịnh	Thành viên Hội đồng quản trị	11/05/2017	Số cổ phiếu sở hữu: 3.317.364; chiếm 10,31 %, trong đó: <ul style="list-style-type: none"> <li>Số cổ phiếu đại diện cho VNPT: 3.035.132.</li> <li>Số cổ phiếu sở hữu: 282.232; chiếm 0,88 %.</li> </ul>
5	Ông Lưu Công Nguyên	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	30/6/2022	Số cổ phiếu sở hữu: 0; chiếm 0%.

Các chức vụ đang nắm giữ của Hội đồng quản trị tại các Công ty khác

STT	Tên công ty	Chức danh hiện đang nắm giữ
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Ông Hoàng Anh Lộc - Chủ tịch HĐQT
2	Công ty cổ phần ITTA	Ông Hoàng Anh Lộc - Thành viên HĐQT
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Ông Tô Hoài Văn - Phó Chủ tịch HĐQT Ông Nguyễn Thế Thịnh – Thành viên HĐQT
4	Công ty Cổ phần KASATI	Ông Tô Hoài Văn - Chủ tịch HĐQT
5	Công ty Cổ phần KASACO	Ông Tô Hoài Văn - Chủ tịch HĐQT

### 1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Tiểu ban kiểm toán nội bộ

### 1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc: Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt công tác giám sát đối với Ban Tổng giám đốc Công ty.

Số lượng cuộc họp Hội đồng quản trị trong năm 2022: 09 cuộc họp, với tỷ lệ tham gia của 100% thành viên Hội đồng quản trị. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị:

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/NQ-HĐQT	15/02/2022	Thông qua việc mua cổ phần phát hành tăng vốn của VNTT năm 2022
2	02/NQ/HĐQT-CTIN	30/03/2022	Gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ năm 2022
3	03/NQ/HĐQT-CTIN	30/03/2022	Chi trả cổ tức năm 2021
4	04.01/NQ/HĐQT-CTIN	11/04/2022	Thông qua việc vay vốn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
5	04/NQ/HĐQT-CTIN	21/04/2022	Liên danh với Công ty Huawei Việt Nam tham dự thầu
6	05/NQ/HĐQT-CTIN	10/05/2022	Tổ chức ĐHĐCĐ năm 2022
7	06.01/2022/NQ-HĐQT	23/05/2022	Vay vốn, phát hành bảo lãnh và sử dụng tài sản làm biện pháp đảm bảo tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
8	06/NQ/HĐQT-CTIN	22/06/2022	Bổ sung nội dung bầu BKS trong ĐHĐCĐ năm 2022
9	07/NQ/HĐQT-CTIN	30/06/2022	Bổ nhiệm nhân sự HĐQT, Ban điều hành, quản lý công ty
10	08/NQ-HĐQT-CTIN	01/08/2022	Thông qua hạn mức tín dụng năm 2022
11	09/NQ/HĐQT-CTIN	01/08/2022	Thông qua việc vay vốn tại Vietcombank chi nhánh Sở giao dịch
12	10/NQ/HĐQT-CTIN	19/09/2022	Thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2021
13	11/NQ/HĐQT-CTIN	19/09/2022	Thông qua việc vay bán vốn của Công ty CTIN tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện
14	12/NQ/HĐQT-CTIN	19/09/2022	Bổ nhiệm người đại diện vốn Công ty CTIN tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội (HTE)
15	13/NQ/HĐQT-CTIN	19/09/2022	Bổ nhiệm người đại diện vốn Công ty CTIN tại Công ty Cổ phần ITTA
16	14/NQ/HĐQT-CTIN	19/09/2022	Bổ nhiệm người đại diện vốn Công ty CTIN tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO)
17	15/NQ/HĐQT-CTIN	19/09/2022	Bổ nhiệm người đại diện vốn Công ty CTIN tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt

STT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
18	16/NQ/HĐQT-CTIN	19/09/2022	Bổ nhiệm người đại diện vốn Công ty CTIN tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam
19	17/NQ/HĐQT-CTIN	18/10/2022	Phê chuẩn kết quả đấu giá vốn Công ty CTIN tại Công ty CTIN PAY
20	18/NQ/HĐQT-CTIN	12/09/2022	Đồng ý vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và đảm bảo cấp tín dụng tại Vietinbank
21	19/NQ/HĐQT-CTIN	16/11/2022	Tăng tổng hạn mức tín dụng năm 2022
22	20/NQ/HĐQT-CTIN	16/11/2022	Đồng ý vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và đảm bảo cấp tín dụng tại Techcombank
23	20.01/2022/NQ/HĐQT-CTIN	16/11/2022	Về việc đầu tư thử nghiệm giải pháp SR & Automation tại VNPT
24	21/2022/NQ/HĐQT-CTIN	28/12/2022	Về việc bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng nhiệm kỳ 2022-2026
25	22/2022/NQ/HĐQT-CTIN	28/12/2022	Về việc lập văn phòng giao dịch – địa điểm kinh doanh của Công ty.
26	24/2022/NQ/HĐQT-CTIN	30/12/2022	Về việc đồng ý vay vốn, bảo lãnh, mở thư tín dụng và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội

#### 1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Trong năm 2022, thành viên Hội đồng quản trị độc lập, ông Lưu Công Nguyên, được giao phụ trách Tiểu ban kiểm toán nội bộ nhiệm kỳ 2022 – 2026 và thực hiện hoạt động kiểm toán dự án đầu tư sửa chữa, trang bị cho văn phòng mới.

#### 1.5. Danh sách thành viên có Hội đồng tham gia các chương trình về quản trị Công ty

05/05 thành viên HĐQT tham gia khóa đào tạo về quản trị chiến lược, quản trị tài chính.

## 2 Ban Kiểm soát

### 2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

#### Thông tin về thành viên Ban kiểm soát (BKS):

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỉ lệ % sở hữu cổ phần biểu quyết
1	Bà Lâm Nhị Hà	Trưởng ban Kiểm soát (Ngày miễn nhiệm: 30/06/2022)	306.420	0,95%
2	Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng ban Kiểm soát (Ngày bổ nhiệm: 30/06/2022)	0	0%
3	Ông Nguyễn Thành Hiếu	TV Ban kiểm soát	390.742	1,21%
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	TV Ban kiểm soát	0	0%

### 2.2. Hoạt động của Ban kiểm soát

#### Cuộc họp của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham gia	Tỷ lệ biểu quyết
1	Bà Lâm Nhị Hà	01	100%	100%
2	Ông Nguyễn Đình Du	02	100%	100%
3	Ông Nguyễn Thành Hiếu	03	100%	100%
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	03	100%	100%

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát đối với HĐQT, Ban giám đốc điều hành và cổ đông: Ban kiểm soát đã thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định tại điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty, cụ thể:

- BKS thực hiện giám sát tư cách Đại biểu cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.
- BKS thường xuyên xem xét, rà soát các báo cáo kinh doanh định kỳ, báo cáo tài chính của Công ty, nắm bắt các tồn tại, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đưa ra các kiến nghị kịp thời cho HĐQT, Ban Tổng giám đốc.
- BKS giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của HĐQT và các quyết định của Ban giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo các quy định hiện hành.

Sự phối hợp hoạt động của Ban kiểm soát đối với hoạt động của HĐQT, Ban giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

- BKS được HĐQT mời tham gia các cuộc họp HĐQT, được HĐQT gửi các biên bản cuộc họp và các nghị quyết HĐQT.
- BKS được Ban giám đốc điều hành gửi báo cáo Tài chính định kỳ hàng quý, năm và các báo cáo kinh doanh định kỳ theo quy định chung của Công ty. Thực hiện thẩm tra báo cáo tài chính theo thẩm quyền quy định tại điều lệ Công ty.
- BKS cũng thông báo cho HĐQT, Ban Tổng giám đốc nội dung các cuộc họp BKS và thông báo kịp thời các vướng mắc, tồn tại trong hoạt động SXKD cho Ban Tổng giám đốc trong quá trình thực hiện chức năng nhiệm vụ.



## 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

### 3.1 Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

STT	Họ và tên	Chức danh	Thu nhập (VNĐ)
1	Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị đến ngày 30/06/2022	303.000.000
2	Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng quản trị	915.981.591
3	Ông Tô Hoài Văn	Thành viên Hội đồng quản trị Phó Tổng Giám đốc	749.424.261
4	Ông Hà Thanh Hải	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	929.427.432
5	Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc	774.342.885
6	Bà Lâm Nhị Hà	Trưởng Ban kiểm soát đến ngày 30/06/2022	129.000.000
7	Ông Nguyễn Đình Du	Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 30/06/2022	318.000.000
8	Ông Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	554.640.000
9	Bà Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	0

### 3.2 Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ

Không có

### 3.3 Hợp đồng, giao dịch với người nội bộ

STT	Giao dịch	Mối quan hệ	Số tiền (VNĐ)
1	Bán hàng		653.447.335.188
	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	650.225.122.258
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	270.500.000
	Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.525.907.494
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	1.425.805.436
2	Mua hàng		12.748.402.431
	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	2.968.909.138
	Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	9.141.246.942
	Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	392.748.351
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	245.498.000
3	Cổ tức chi trả		16.693.228.200
	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	16.693.228.200
4	Cổ tức nhận được		2.872.847.000
	Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	755.200.000
	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	2.117.647.000


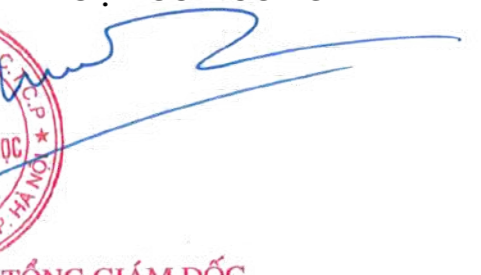
### 3.4 Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Về cơ bản, Công ty tuân thủ theo các quy định pháp luật về quản trị công ty hiện hành. Trong năm 2022, Công ty đã khắc phục các tồn tại trong việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty năm 2021, cụ thể: Thành lập Tiểu ban kiểm toán nội bộ và giao thành viên HĐQT độc lập, Ông Lưu Công Nguyên phụ trách; bổ nhiệm vị trí quản trị Công ty. Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục tuân thủ theo các quy định pháp luật về quản trị công ty, đồng thời xây dựng kế hoạch tăng cường hiệu quả hoạt động quản trị Công ty.

## VI. Báo cáo tài chính

- Ý kiến kiểm toán:** Phụ lục đính kèm
- Báo cáo tài chính được kiểm toán:** Phụ lục đính kèm

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

  
  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hà Thanh Hải*

## IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

- 1 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 2 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động Ban Giám đốc Công ty
- 3 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

## V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 1 Hội đồng quản trị
- 2 Ban kiểm soát
- 3 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

## VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 1 Ý kiến kiểm toán
- 2 Báo cáo tài chính được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lưu Công Nguyên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

**Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến ngày lập báo cáo là:**

Ông Hà Thanh Hải                      Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tầng 12A, tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương  
P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
Tel: (84-24) 3577 0781/ Fax: (84-24) 3577 0787  
Website: www.vaco.com.vn

Số: 154 /VACO/BCKiT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 35 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Chữ Mạnh Hoan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

**Vũ Mạnh Hùng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**  
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01 - DN/HN**  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.223.020.256.346</b>	<b>1.901.627.173.678</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>203.273.189.687</b>	<b>457.693.975.760</b>
1. Tiền	111		92.873.189.687	155.875.151.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.400.000.000	301.818.824.070
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	-	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>824.012.370.466</b>	<b>986.406.819.314</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	671.517.356.168	958.231.760.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	119.541.333.691	13.139.454.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	34.515.233.922	15.035.604.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.561.553.315)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>177.112.900.361</b>	<b>419.431.653.396</b>
1. Hàng tồn kho	141		178.001.062.939	420.362.875.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(888.162.578)	(931.221.645)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.621.795.832</b>	<b>18.094.725.208</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.200.533.679	12.842.304.925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.542.960.578	4.872.454.817
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	18	1.878.301.575	379.965.466
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>230.722.054.110</b>	<b>201.534.174.627</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.456.065.109</b>	<b>646.800.524</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.456.065.109	646.800.524
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>137.449.433.816</b>	<b>143.845.818.367</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	52.910.941.025	62.537.604.945
- Nguyên giá	222		203.745.187.921	203.668.353.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.834.246.896)	(141.130.748.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	84.538.492.791	81.308.213.422
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	82.623.972.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.085.093.603)	(1.315.759.316)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.403.911.938</b>	<b>10.319.990.700</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	12.403.911.938	10.319.990.700
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>64.764.200.000</b>	<b>41.191.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		66.374.000.000	41.191.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.609.800.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.648.443.247</b>	<b>5.530.565.036</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	14.648.443.247	5.530.565.036
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.453.742.310.456</b>	<b>2.103.161.348.305</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>791.467.287.089</b>	<b>1.392.359.588.107</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>790.330.478.771</b>	<b>1.390.646.062.446</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	326.410.935.756	672.092.392.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	10.628.380.828	36.979.034.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	3.037.407.329	5.208.944.691
4. Phải trả người lao động	314		11.976.814.840	26.739.642.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	26.947.532.628	31.771.866.657
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.130.268.854	225.873.717
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	29.720.784.671	40.223.984.607
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	346.002.680.093	550.427.625.258
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	8.630.547.628	10.798.068.568
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.845.126.144	16.178.629.752
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.136.808.318</b>	<b>1.713.525.661</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	778.215.900	1.005.600.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	358.592.418	707.924.996
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>662.275.023.367</b>	<b>710.801.760.198</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>662.275.023.367</b>	<b>710.801.760.198</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.997.126.403	289.523.863.234
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		230.836.791.163	231.832.020.943
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		10.160.335.240	57.691.842.291
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.453.742.310.456</b>	<b>2.103.161.348.305</b>



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>25</b>	<b>1.293.296.408.805</b>	<b>2.094.061.386.593</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.293.296.408.805</b>	<b>2.094.061.386.593</b>
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	26	1.212.348.855.350	1.931.064.589.076
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>80.947.553.455</b>	<b>162.996.797.517</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	65.478.653.125	19.400.683.573
7. Chi phí tài chính	22	28	32.420.478.058	41.780.129.451
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		15.723.816.219	29.222.938.200
8. Chi phí bán hàng	25	29	32.100.371.899	16.454.597.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	49.517.140.657	44.128.991.814
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>32.388.215.966</b>	<b>80.033.762.139</b>
11. Thu nhập khác	31	31	16.122.280.652	8.379.991.866
12. Chi phí khác	32	32	34.308.205.436	17.365.874.939
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(18.185.924.784)</b>	<b>(8.985.883.073)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>14.202.291.182</b>	<b>71.047.879.066</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	4.041.955.942	13.356.036.775
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>10.160.335.240</b>	<b>57.691.842.291</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	316	1.619



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.202.291.182	71.047.879.066
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	12.660.150.934	12.726.527.568
- Các khoản dự phòng	03	611.440.730	(391.718.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.117.466.647	(176.830.636)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.490.403.806)	(14.023.487.441)
- Chi phí lãi vay	06	15.723.816.219	29.222.938.200
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.824.761.906	98.405.308.757
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	173.532.794.041	121.051.839.314
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	242.352.635.436	102.107.825.280
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(403.714.847.992)	79.163.854.044
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(10.334.195.208)	(3.440.077.199)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.479.180.716)	(30.230.298.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.879.427.731)	(14.285.084.971)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	56.700.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.972.025.679)	(8.312.513.459)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.612.785.943)</b>	<b>344.460.853.576</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.313.289.433)	(15.223.899.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	60.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	20.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.183.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.006.135.341	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.813.643.874	13.839.944.336
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>22.383.489.782</b>	<b>(1.383.955.281)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	515.570.801.931	1.072.128.867.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(719.995.747.096)	(1.212.935.006.202)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.778.424.959)	(39.144.958.765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(257.203.370.124)</b>	<b>(179.951.097.412)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(254.432.666.285)</b>	<b>163.125.800.883</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>457.693.975.760</b>	<b>294.570.106.822</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.880.212	(1.931.945)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>203.273.189.687</b>	<b>457.693.975.760</b>

Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1. THÔNG TIN KHAI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi nội dung đăng ký ngành nghề gần nhất vào ngày 30/7/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Tổng số lao động trong Công ty**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 480 người (tại ngày 31/12/2021 là 465 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

##### Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

##### Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

##### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

##### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (i): Là Công ty con của Công ty.  
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

##### Ghi chú:

- Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện cho Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 46/2022/HĐMB-TSĐG ngày 20/10/2022, các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất cùng ngày, theo đó, Công ty mất quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện từ ngày 20/10/2022.

#### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

##### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

##### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

##### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

##### Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

*Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:*

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

**Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

**Nguồn vốn**

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần ITTA: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát: Lãnh đạo chủ chốt.

**4. GIAO DỊCH CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Như trình bày tại Thuyết minh số 1, trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện cho Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 46/2022/HĐMB-TSDG ngày 20/10/2022 với tổng giá phí là 96.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty con. Công ty đã ghi nhận khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất với số tiền là 38.445.824.451 VND (Thuyết minh số 27), chi tiết như sau:

	Giá trị sổ sách tại ngày chuyển VND
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.923.124.559
Các khoản phải thu ngắn hạn	52.303.959.442
Hàng tồn kho	9.176.666
Tài sản ngắn hạn khác	538.700.983
Chi phí trả trước dài hạn	2.822.395.232
	<b>57.597.356.882</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>43.181.333</b>
<b>Tổng tài sản thuần</b>	<b>57.554.175.549</b>
Tài sản thuần thuộc sở hữu nhà đầu tư	57.554.175.549
Thu nhập từ chuyển nhượng	96.000.000.000
<b>Lãi chuyển nhượng (Thuyết minh số 27)</b>	<b>38.445.824.451</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	413.832.908	159.832.383
Tiền gửi ngân hàng	92.459.356.779	155.136.232.667
Tiền đang chuyển	-	579.086.640
Các khoản tương đương tiền (i)	110.400.000.000	301.818.824.070
<b>Cộng</b>	<b>203.273.189.687</b>	<b>457.693.975.760</b>

**Ghi chú:**

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 6 %/năm.

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>345.857.505.844</b>	<b>533.062.652.198</b>
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	138.458.619.217	87.479.482.566
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	132.093.444.993	343.080.882.520
Các đối tượng khác	75.305.441.634	102.502.287.112
<b>b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>325.659.850.324</b>	<b>425.169.108.584</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	324.709.207.902	411.296.621.653
Công ty Cổ phần ITTA	948.147.622	1.698.736.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	-	11.658.422.160
Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông Hà Nội	2.494.800	515.328.480
<b>Cộng</b>	<b>671.517.356.168</b>	<b>958.231.760.782</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>119.541.333.691</b>		<b>13.081.563.525</b>	
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	-		5.335.799.700	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY	-		3.370.400.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tầm Nhìn	2.104.551.000		2.104.551.000	
Payorbit Pte., Ltd	97.365.382.500		-	
Ponticulus., Ltd	5.243.545.980		-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh	4.813.318.620		-	
Các đối tượng khác	10.014.535.591		2.270.812.825	
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>-</b>		<b>57.890.545</b>	
Công ty Cổ phần ITTA	-		57.890.545	
<b>Cộng</b>	<b>119.541.333.691</b>		<b>13.139.454.070</b>	

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>34.515.233.922</b>	<b>-</b>	<b>15.035.604.462</b>	<b>-</b>
Lãi dự thu	184.438.356	-	525.844.475	-
Tạm ứng	1.492.148.904	-	2.470.864.840	-
Ký cược, ký quỹ	554.046.566	-	386.050.390	-
Các khoản phải thu khác	32.284.600.096	-	11.652.844.757	-
Phải thu về hoạt động đối soát thanh toán Viettel (i)	11.069.473.906	-	10.589.890.075	-
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (ii)	20.070.740.100	-	-	-
Phải thu khác	1.144.386.090	-	1.032.224.682	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.456.065.109</b>	<b>-</b>	<b>646.800.524</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	1.456.065.109	-	646.800.524	-

**Ghi chú:**

- (i) Công ty liên danh cùng Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) và Tổng Công ty Viễn thông Mobifone làm Đại lý Xổ số tự chọn số điện toán qua điện thoại di động cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-MOBIFONE-CTIN ngày 24/11/2020 và Hợp đồng số 02/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-VNPTMEDIA-CTIN ngày 19/12/2020. Số dư Phải thu khác là số tiền nộp mua hạn mức cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam và phải thu về các công ty vi điện tử về hoạt động bán vé Vietlott.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC về chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.206.039.266	-	258.274.797	-
Công cụ, dụng cụ	44.267.985	-	44.652.640	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.367.200.176	-	346.993.942.775	-
Mở rộng năng lực mạng MAN-E vùng 28 Tỉnh, Thành phố năm 2022	66.945.955.205	-	-	-
Nâng cấp mạng metro cho các tỉnh Tây Nam Bộ	20.772.901.390	-	-	-
Cung cấp thiết bị OLT-GPON loại nhỏ cho các VNPT tỉnh, thành phố	7.353.532.393	-	-	-
Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	7.571.514.647	-	7.563.110.943	-
Cung cấp lắp đặt Camera cửa khẩu Tây Ninh.	5.423.909.567	-	-	-
Mua sắm SIMCard cho mạng di động Vinaphone năm 2021 - 2022	1.506.461.938	-	214.818.182	-
Trang bị thiết bị phục vụ mở rộng mạng IP năm 2020 - 2021	-	-	87.868.399.504	-
Gói thầu Purchasing IMS system on Mobile Network	-	-	72.263.419.240	-
Cung cấp hàng hóa thiết bị - LTE P6.5	-	-	47.904.432.870	-
Mở rộng hệ thống điều hòa, phụ trợ phục vụ mở rộng 300 rack tại IDC Nam Thăng Long	-	-	37.656.056.549	-
Purchasing radio system Equipment to expand and Upgrade Coverage for Vina Network	-	-	35.263.223.441	-
Các dự án khác	9.792.925.036	-	58.260.482.046	-
Thành phẩm	163.223.443	-	164.026.478	-
Hàng hoá	57.220.332.069	(888.162.578)	72.901.978.351	(931.221.645)
<b>Cộng</b>	<b>178.001.062.939</b>	<b>(888.162.578)</b>	<b>420.362.875.041</b>	<b>(931.221.645)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>11.200.533.679</b>		<b>12.842.304.925</b>	
Chi phí chờ kết chuyển	11.200.533.679		12.842.304.925	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>14.648.443.247</b>		<b>5.530.565.036</b>	
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	14.648.443.247		5.530.565.036	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số đầu năm	45.781.969.464	42.907.673.622	16.405.388.138	19.254.040.641	79.319.281.805	203.668.353.670
Mua sắm mới	-	-	1.227.880.000	36.272.727	-	1.264.152.727
Giảm do thoái vốn	-	(566.984.000)	-	-	-	(566.984.000)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(620.334.476)	-	-	(620.334.476)
Số cuối năm	45.781.969.464	42.340.689.622	17.012.933.662	19.290.313.368	79.319.281.805	203.745.187.921
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số đầu năm	20.548.935.082	23.382.811.125	8.576.191.308	17.620.770.593	71.002.040.617	141.130.748.725
Khấu hao trong năm	1.602.946.608	3.431.643.292	1.745.083.551	801.531.575	3.309.611.621	10.890.816.647
Giảm do thoái vốn	-	(566.984.000)	-	-	-	(566.984.000)
Thanh lý nhượng bán	-	-	(620.334.476)	-	-	(620.334.476)
Số cuối năm	22.151.881.690	26.247.470.417	9.700.940.383	18.422.302.168	74.311.652.238	150.834.246.896
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số cuối năm	23.630.087.774	16.093.219.205	7.311.993.279	868.011.200	5.007.629.567	52.910.941.025
Số đầu năm	25.233.034.382	19.524.862.497	7.829.196.830	1.633.270.048	8.317.241.188	62.537.604.945

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 117.071.099.249 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 108.933.203.379 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội số là 979.165.066 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
Mua trong năm	4.999.613.656	-	4.999.613.656
Số cuối năm	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>			
Số đầu năm	1.315.759.316	-	1.315.759.316
Khấu hao trong năm	1.769.334.287	-	1.769.334.287
Số cuối năm	3.085.093.603	-	3.085.093.603
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số cuối năm	10.473.644.767	74.064.848.024	84.538.492.791
Số đầu năm	7.243.365.398	74.064.848.024	81.308.213.422

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	12.403.911.938	12.403.911.938	10.319.990.700	10.319.990.700
<b>Trong đó:</b>				
Đầu tư INB cho tòa City Land -18 Phan Văn Trị	1.271.057.400	1.271.057.400	858.819.400	858.819.400
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	2.724.933.361	2.724.933.361	1.053.250.123	1.053.250.123

**Ghi chú:**

(i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	12.000.000.000	-	(i)	12.000.000.000
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	8.049.000.000	(1.609.800.000)	6.439.200.000	5.366.000.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	(i)	22.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>66.374.000.000</b>	<b>(1.609.800.000)</b>	<b>-</b>	<b>41.191.000.000</b>

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính theo quy định hiện hành. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Thành phố Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Thành phố Hà Nội	14,2%	14,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Thành phố Hà Nội	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	Thành phố Hà Nội	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	Thành phố Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Dịch vụ An toàn thông tin thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>325.513.238.115</b>	<b>325.513.238.115</b>	<b>623.985.316.759</b>	<b>623.985.316.759</b>
Ericsson AB	21.261.748.492	21.261.748.492	72.259.106.095	72.259.106.095
Công ty Star Excellence	10.767.633.202	10.767.633.202	50.693.614.685	50.693.614.685
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasat Việt Nam	27.974.708.624	27.974.708.624	170.358.337.565	170.358.337.565
Công ty TNHH ACE Antenna	14.497.512.133	14.497.512.133	11.702.701.093	11.702.701.093
HUAWEI International PTE LTD	188.004.834.712	188.004.834.712	214.596.138.833	214.596.138.833
Các đối tượng khác	63.006.800.952	63.006.800.952	104.375.418.488	104.375.418.488
<b>b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>897.697.641</b>	<b>897.697.641</b>	<b>48.107.076.100</b>	<b>48.107.076.100</b>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông - Việt Nam	349.998.000	349.998.000	798.008.145	798.008.145
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	547.699.641	547.699.641	47.032.964.875	47.032.964.875
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	-	-	276.103.080	276.103.080
<b>Cộng</b>	<b>326.410.935.756</b>	<b>326.410.935.756</b>	<b>672.092.392.859</b>	<b>672.092.392.859</b>

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.713.520	13.219.016.160
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	9.782.979.470
Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái	-	6.471.366.000
Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	2.444.556.657	-
Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	3.766.543.200	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	2.596.723.593	-
Các đối tượng khác	1.729.843.858	7.505.672.450
<b>Cộng</b>	<b>10.628.380.828</b>	<b>36.979.034.080</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	(Trình bày lại)	trong năm	trong năm	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.029.683.400	1.622.588.414	1.995.606.960	656.664.854
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.215.343	4.215.343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.273.575	4.041.955.942	5.879.427.731	2.181.801.786
Thuế thu nhập cá nhân	7.492.000	13.573.614	-	21.065.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.666.226	174.317.186	250.983.412	-
Các loại thuế khác	75.829.490	14.683.857.897	14.581.812.312	177.875.075
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	491.220.785	491.220.785	-
<b>Cộng</b>	<b>5.208.944.691</b>	<b>21.031.729.181</b>	<b>23.203.266.543</b>	<b>3.037.407.329</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	102.392.558	102.392.558
Thuế thu nhập cá nhân	379.965.466	4.146.830.193	5.542.773.744	1.775.909.017
<b>Cộng</b>	<b>379.965.466</b>	<b>4.146.830.193</b>	<b>5.645.166.302</b>	<b>1.878.301.575</b>

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	18.188.785.073	31.343.417.720
Trích trước chi phí lãi vay	3.716.478.375	234.856.572
Chi phí trích trước khác	5.042.269.180	193.592.365
<b>Cộng</b>	<b>26.947.532.628</b>	<b>31.771.866.657</b>

**20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.720.784.671</b>	<b>40.223.984.607</b>
- Kinh phí công đoàn	2.366.432.559	2.714.015.330
- Bảo hiểm xã hội	3.146.238	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	296.171	633.912
- Phải trả tiền thuế TNCN	-	1.716.031.312
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.880.015	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.251.805.865	924.980.824
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.848	975.684.848
- Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlott	13.372.008.174	12.064.057.622
- Phải trả về hoa hồng đại lý và trả thưởng	4.883.959.460	5.162.619.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.573.254.341	16.665.961.328
<b>b) Dài hạn</b>	<b>778.215.900</b>	<b>1.005.600.665</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	778.215.900	1.005.600.665

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Số có khả năng trả nợ		
		VND		VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	346.002.680.093	346.002.680.093	515.570.801.931	719.995.747.096	550.427.625.258	550.427.625.258
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	191.144.549.658	191.144.549.658	298.097.395.840	394.154.193.216	287.201.347.034	287.201.347.034
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	86.223.920.100	86.223.920.100	148.639.358.096	269.863.013.348	207.447.575.352	207.447.575.352
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	53.140.490.372	53.140.490.372	53.140.490.372
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	68.634.210.335	68.634.210.335	68.634.210.335	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	199.837.660	2.838.050.160	2.638.212.500	2.638.212.500

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, mục đích thanh toán các chi phí lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh mà bên vay và/hoặc Tô chức/Cá nhân khác ký kết với bên Cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm). Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà làm việc 4 tầng) tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất thả nổi theo từng khế ước nhận nợ.

**22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả ngắn và dài hạn là khoản dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị: VND	
					Tổng	
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	276.718.072.447	697.995.969.411	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	57.691.842.291	57.691.842.291	
Trả cổ tức	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)	
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)	
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	19.378.496	19.378.496	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	<b>289.523.863.234</b>	<b>710.801.760.198</b>	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10.160.335.240	10.160.335.240	
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(53.105.250.000)	(53.105.250.000)	
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(5.581.822.071)	(5.581.822.071)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	<b>240.997.126.403</b>	<b>662.275.023.367</b>	

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022. Chi tiết:

- Chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 16,5%/Vốn điều lệ, giá trị 53.105.250.000 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi với tỷ lệ 9,52%; Lợi nhuận sau thuế 2021, giá trị là 5.581.822.071 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	103.936.060.000	104.822.960.000
Cổ đông cá nhân	217.913.940.000	217.027.040.000
<b>Cộng</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>321.850.000.000</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Năm nay	Năm trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**Cổ tức**

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 52.778.424.959 VND.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Ngoại tệ các loại	
+ USD	23.661,40	69.136,95
+ EUR	224,11	235,03

**25. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.118.222.138.792	1.944.818.273.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.074.270.013	149.243.112.959
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.293.296.408.805</b>	<b>2.094.061.386.593</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</b>	<b>653.447.335.188</b>	<b>1.110.975.315.077</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.052.027.255.013	1.786.985.642.539
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.321.600.337	144.078.946.537
<b>Cộng</b>	<b>1.212.348.855.350</b>	<b>1.931.064.589.076</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.628.792.355	4.295.067.441
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.976.612.109	4.048.403.856
Cổ tức nhận được chia	3.355.787.000	9.728.420.000
Chiết khấu thanh toán	3.071.637.210	1.328.792.276
Lãi chuyển nhượng vốn góp	38.445.824.451	-
<b>Cộng</b>	<b>65.478.653.125</b>	<b>19.400.683.573</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.723.816.219	29.222.938.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.388.706.934	936.268.295
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	5.478.478.542	11.957.369.083
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.609.800.000	(391.718.000)
Chi phí tài chính khác	219.676.363	55.271.873
<b>Cộng</b>	<b>32.420.478.058</b>	<b>41.780.129.451</b>

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.468.594.430	27.047.139.306
Chi phí vật liệu quản lý	72.799.192	90.369.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	481.895.551	353.983.142
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.369.354.914	1.906.858.519
Thuế, phí và lệ phí	1.183.077.090	888.115.308
Chi phí dự phòng	1.561.553.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.968.584	3.319.921.067
Chi phí bằng tiền khác	14.798.897.581	10.522.605.266
<b>Cộng</b>	<b>49.517.140.657</b>	<b>44.128.991.814</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) bảo hành	7.770.754.123	(2.781.017.225)
Chi phí nhân viên	14.162.534.762	14.015.575.130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	68.895.359	79.045.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.163.748	76.554.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.432.160	1.122.146.695
Chi phí bằng tiền khác	8.145.591.747	3.942.293.269
<b>Cộng</b>	<b>32.100.371.899</b>	<b>16.454.597.686</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.540.836.322	41.704.636.608
Chi phí nhân công	96.539.905.087	94.725.995.395
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.660.150.934	12.726.527.568
Chi phí dự phòng	1.561.553.315	4.317.088.735
Hoàn nhập dự phòng	-	(7.098.105.960)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.043.214.643	70.904.211.583
Chi phí khác bằng tiền	45.965.434.040	36.769.777.364
<b>Cộng</b>	<b>367.311.094.341</b>	<b>254.050.131.293</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thường doanh số	5.319.542.434	3.920.683.805
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	6.754.532.892	1.361.383.471
Thu nhập từ thanh lý tài sản	60.000.000	-
Thu nhập khác	3.988.205.326	3.097.924.590
<b>Cộng</b>	<b>16.122.280.652</b>	<b>8.379.991.866</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	33.697.072.881	17.124.150.616
Chi phí khác	611.132.555	241.724.323
<b>Cộng</b>	<b>34.308.205.436</b>	<b>17.365.874.939</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.181.801.786	13.356.036.775
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	860.154.156	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.041.955.942</b>	<b>13.356.036.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	10.160.335.240	57.691.842.291
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.581.822.071)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.160.335.240	52.110.020.220
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	316	1.619
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

**Ghi chú:**

- (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2022, theo đó chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chưa tính ảnh hưởng của việc điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi.

Trong năm, Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 số tiền 5.581.822.071 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2022, đồng thời điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại. Giá trị lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2021 trước trình bày lại là 1.821 VND/cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, ngoài các số dư với bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 07, 08, 16, 23, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Bán hàng</b>		<b>653.447.335.188</b>	<b>1.110.975.315.077</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	650.225.122.258	1.096.764.063.858
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	270.500.000	11.372.883.209
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.525.907.494	1.714.810.405
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	1.425.805.436	1.123.557.605
<b>Mua hàng</b>		<b>12.748.402.431</b>	<b>212.301.257.606</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	2.968.909.138	1.604.296.401
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	9.141.246.942	209.680.768.867
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	392.748.351	160.794.338
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	245.498.000	855.398.000
<b>Cổ tức đã trả</b>		<b>16.693.228.200</b>	<b>12.140.529.600</b>
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam	Cổ đông	16.693.228.200	12.140.529.600
<b>Cổ tức nhận được</b>		<b>2.872.847.000</b>	<b>8.510.400.000</b>
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	755.200.000	1.510.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	2.117.647.000	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	-	1.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát:**

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Tri Dũng	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 30/6/2022)	303.000.000	1.176.000.000
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám đốc	749.424.261	1.263.679.563
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên HĐQT Tổng Giám đốc	929.427.432	1.559.737.849
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	-	78.000.000
Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT Phó Tổng Giám đốc	915.981.591	1.476.542.311
Ông Lưu Công Nguyên	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Lê Thanh Sơn Lâm Nhị Hà	Phó Tổng Giám đốc Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 30/06/2022)	774.342.885 129.000.000	1.067.711.556 333.135.000
Nguyễn Đình Du	Trưởng Ban kiểm soát	318.000.000	-
Nguyễn Thành Hiếu	Thành viên Ban kiểm soát	554.640.000	828.831.896
Nguyễn Thị Thúy Hà	Thành viên Ban kiểm soát	-	45.280.000

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	346.002.680.093	550.427.625.258
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	457.693.975.760
Nợ thuần	142.729.490.406	92.733.649.498
Vốn chủ sở hữu	662.275.023.367	710.801.760.198
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,22	0,13

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	-	457.693.975.760	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	703.986.394.620	(1.561.553.315)	970.410.450.014	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	66.374.000.000	(1.609.800.000)	41.191.000.000	-
Tài sản tài chính khác	2.010.111.675	-	1.032.850.914	-
<b>Cộng</b>	<b>975.643.695.982</b>	<b>(3.171.353.315)</b>	<b>1.490.328.276.688</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	346.002.680.093	550.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	356.909.936.327	713.321.978.131
Chi phí phải trả	35.578.080.256	42.569.935.225
<b>Cộng</b>	<b>738.490.696.676</b>	<b>1.306.319.538.614</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

**Rủi ro về tỷ giá**

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

**Rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	-	-	203.273.189.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	703.986.394.620	-	-	703.986.394.620
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Tài sản tài chính khác	554.046.566	1.456.065.109	-	2.010.111.675
<b>Cộng</b>	<b>907.813.630.873</b>	<b>67.830.065.109</b>	-	<b>975.643.695.982</b>
Vay và nợ	346.002.680.093	-	-	346.002.680.093
Phải trả người bán, phải trả khác	356.131.720.427	778.215.900	-	356.909.936.327
Chi phí phải trả	35.578.080.256	-	-	35.578.080.256
<b>Cộng</b>	<b>737.712.480.776</b>	<b>778.215.900</b>	-	<b>738.490.696.676</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>170.101.150.097</b>	<b>67.051.849.209</b>	-	<b>237.152.999.306</b>
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	457.693.975.760	-	-	457.693.975.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.410.450.014	-	-	970.410.450.014
Đầu tư ngắn hạn	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	386.050.390	646.800.524	-	1.032.850.914
<b>Cộng</b>	<b>1.428.490.476.164</b>	<b>61.837.800.524</b>	-	<b>1.490.328.276.688</b>
Vay và nợ	550.427.625.258	-	-	550.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	712.316.377.466	1.005.600.665	-	713.321.978.131
Chi phí phải trả	42.569.935.225	-	-	42.569.935.225
<b>Cộng</b>	<b>1.305.313.937.949</b>	<b>1.005.600.665</b>	-	<b>1.306.319.538.614</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>123.176.538.215</b>	<b>60.832.199.859</b>	-	<b>184.008.738.074</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm bao gồm 410.000.000 VND là số tiền dùng để thanh toán cho tài sản cố định mua trong năm trước và không bao gồm 1.073.998.188 VND mua tài sản trong năm nhưng chưa thanh toán. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu tăng/giảm các khoản phải thu, phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

**39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo các Biên bản họp ngày 28 tháng 5 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện ("Công ty"), các bên đã ghi nhận lỗi phát sinh trong quá trình triển khai Hợp đồng số 03/Viettel-CTIN/2020 là thuộc về Công ty; theo đó, Công ty đã cam kết sửa chữa, khắc phục và hoàn thành trước 31 tháng 3 năm 2022, đồng thời, bồi thường thiệt hại và thanh toán các khoản phạt do chậm giao hàng tại hợp đồng triển khai với các khách hàng khác (nếu có). Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, theo Báo cáo tổng hợp dự án có thể còn phát sinh các lỗi chưa khắc phục được hoàn toàn nhưng chưa được các bên xác nhận, nên Công ty có thể sẽ phát sinh các khoản công nợ liên quan đến việc cam kết phục hồi và bồi thường thiệt hại nêu trên.

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh của là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.268.202.206	940.742.485	5.208.944.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	58.632.584.776	(940.742.485)	57.691.842.291
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.415.294.290	940.742.485	13.356.036.775
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	58.632.584.776	(940.742.485)	57.691.842.291

Công ty bổ sung khoản chi phí không được trừ năm 2021 theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021, theo đó Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng lên và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi với số tiền tương ứng.



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	8 - 33

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lưu Công Nguyên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm này 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

**Người đại diện theo pháp luật trong năm và cho đến ngày lập báo cáo là**

Ông Hà Thanh Hải      Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc.



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023



Số: 453 /VACO/BCKIT.NV2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023, từ trang 04 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (gọi chung là "báo cáo tài chính tổng hợp").

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Chữ Mạnh Hoan**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2023-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

**Vũ Mạnh Hùng**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2737-2023-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.223.020.256.346</b>	<b>1.898.754.871.291</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>203.273.189.687</b>	<b>455.350.701.342</b>
1. Tiền	111		92.873.189.687	155.350.701.342
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.400.000.000	300.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>824.012.370.466</b>	<b>986.371.779.086</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	671.517.356.168	958.231.760.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	119.541.333.691	13.139.454.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	34.515.233.922	15.000.564.234
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.561.553.315)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>177.112.900.361</b>	<b>419.430.653.397</b>
1. Hàng tồn kho	141		178.001.062.939	420.361.875.042
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(888.162.578)	(931.221.645)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.621.795.832</b>	<b>17.601.737.466</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	11.200.533.679	12.836.791.482
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.542.960.578	4.384.980.518
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	1.878.301.575	379.965.466
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>230.722.054.110</b>	<b>246.718.798.138</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.456.065.109</b>	<b>546.800.524</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.456.065.109	546.800.524
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>137.449.433.816</b>	<b>143.840.636.295</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	52.910.941.025	62.532.422.873
- Nguyên giá	222		203.745.187.921	203.101.369.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.834.246.896)	(140.568.946.797)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	84.538.492.791	81.308.213.422
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	82.623.972.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.085.093.603)	(1.315.759.316)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.403.911.938</b>	<b>10.319.990.700</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.403.911.938	10.319.990.700
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>64.764.200.000</b>	<b>91.191.000.000</b>
1. Đầu tư và công ty con	251		-	50.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		66.374.000.000	41.191.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.609.800.000)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.648.443.247</b>	<b>820.370.619</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	14.648.443.247	820.370.619
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.453.742.310.456</b>	<b>2.145.473.669.429</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>791.467.287.089</b>	<b>1.443.402.099.493</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>790.330.478.771</b>	<b>1.441.688.573.832</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	326.410.935.756	672.092.392.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	10.628.380.828	36.979.034.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.037.407.329	5.201.452.691
4. Phải trả người lao động	314		11.976.814.840	26.710.936.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	26.947.532.628	32.850.675.543
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.130.268.854	225.873.717
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	29.720.784.671	40.223.884.607
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	346.002.680.093	600.427.625.258
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	8.630.547.628	10.798.068.568
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.845.126.144	16.178.629.752
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.136.808.318</b>	<b>1.713.525.661</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	778.215.900	1.005.600.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	358.592.418	707.924.996
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>662.275.023.367</b>	<b>702.071.569.936</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>662.275.023.367</b>	<b>702.071.569.936</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.997.126.403	280.793.672.972
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		222.106.600.901	222.994.423.549
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm	421b		18.890.525.502	57.799.249.423
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.453.742.310.456</b>	<b>2.145.473.669.429</b>



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>1.293.296.167.260</b>	<b>2.094.061.386.593</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.293.296.167.260</b>	<b>2.094.061.386.593</b>
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	1.212.348.855.350	1.931.064.589.076
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>80.947.311.910</b>	<b>162.996.797.517</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	72.985.742.955	19.303.052.019
7. Chi phí tài chính	22	27	33.561.026.002	44.315.608.903
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		16.864.364.163	31.758.417.652
8. Chi phí bán hàng	25	28	32.100.371.899	16.454.597.686
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	47.153.114.372	41.388.364.676
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>41.118.542.592</b>	<b>80.141.278.271</b>
11. Thu nhập khác	31	30	16.122.144.288	8.379.882.866
12. Chi phí khác	32	31	34.308.205.436	17.365.874.939
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(18.186.061.148)</b>	<b>(8.985.992.073)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>22.932.481.444</b>	<b>71.155.286.198</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	4.041.955.942	13.356.036.775
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>18.890.525.502</b>	<b>57.799.249.423</b>



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>22.932.481.444</b>	<b>71.155.286.198</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	12.654.968.862	12.613.130.760
- Các khoản dự phòng	03	611.440.730	(391.718.000)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.117.466.647	(176.830.636)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(53.997.493.636)	(13.925.855.887)
- Chi phí lãi vay	06	16.864.364.163	31.758.417.652
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>7.183.228.210</b>	<b>101.032.430.087</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	173.459.539.589	121.203.996.918
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	242.360.812.103	102.108.825.279
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(403.708.472.688)	80.896.577.074
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(12.191.814.825)	(3.876.899.931)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.479.180.716)	(32.980.298.190)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.879.427.731)	(13.975.685.622)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	56.700.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.972.025.679)	(8.312.513.459)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(19.170.641.737)</b>	<b>346.096.432.156</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.313.289.433)	(15.223.899.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	60.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.183.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	25.929.259.900	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.791.649.527	13.746.623.010
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>24.284.619.994</b>	<b>(1.477.276.607)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	515.570.801.931	1.072.128.867.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(719.995.747.096)	(1.212.935.006.202)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.778.424.959)	(39.144.958.765)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(257.203.370.124)</b>	<b>(179.951.097.412)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(252.089.391.867)</b>	<b>164.668.058.137</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>455.350.701.342</b>	<b>290.684.575.150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	11.880.212	(1.931.945)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>203.273.189.687</b>	<b>455.350.701.342</b>

Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi nội dung đăng ký ngành nghề gần nhất vào ngày 30/7/2021.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**Tổng số lao động trong Công ty**

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 480 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 462 người).

**Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: Sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

#### Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

#### Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (i): Là Công ty con của Công ty.  
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

#### Ghi chú:

- (i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện cho Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp số 46/2022/HĐMB-TSDG ngày 20/10/2022, các thủ tục chuyển nhượng đã hoàn tất cùng ngày, theo đó, Công ty mất quyền kiểm soát Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện từ ngày 20/10/2022.

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

#### Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

##### Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

##### Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

##### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khung khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

##### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

##### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

##### Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

##### Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản dự phòng phải trả là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

**Nguồn vốn**

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	413.832.908	131.912.789
Tiền gửi ngân hàng	92.459.356.779	154.639.701.913
Tiền đang chuyển	-	579.086.640
Các khoản tương đương tiền (i)	110.400.000.000	300.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>203.273.189.687</b>	<b>455.350.701.342</b>

**Ghi chú:**

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 6 %/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	35.319.148.563	30.847.103.334
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	250.598.719.204	351.098.306.889
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	138.458.619.217	87.479.482.566
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội	132.093.444.993	343.080.882.520
Các đối tượng khác	115.047.424.191	145.725.985.473
<b>Cộng</b>	<b>671.517.356.168</b>	<b>958.231.760.782</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	-	5.335.799.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY	-	3.370.400.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tầm Nhìn	2.104.551.000	2.104.551.000
Payorbit Pte., Ltd	97.365.382.500	-
Ponticulus., Ltd	5.243.545.980	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh	4.813.318.620	-
Các đối tượng khác	10.014.535.591	2.328.703.370
<b>Cộng</b>	<b>119.541.333.691</b>	<b>13.139.454.070</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>34.515.233.922</b>	-	<b>15.000.564.234</b>	-
Lãi dự thu	184.438.356	-	521.534.247	-
Tạm ứng	1.492.148.904	-	2.470.864.840	-
Ký cược, ký quỹ	554.046.566	-	386.050.390	-
Các khoản phải thu khác	32.284.600.096	-	11.622.114.757	-
<i>Phải thu về hoạt động đối soát thanh toán Viettel (i)</i>	<i>11.069.473.906</i>	-	<i>10.589.890.075</i>	-
<i>Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (ii)</i>	<i>20.070.740.100</i>	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.144.386.090</i>	-	<i>1.032.224.682</i>	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.456.065.109</b>	-	<b>546.800.524</b>	-
Ký cược, ký quỹ	1.456.065.109	-	546.800.524	-

**Ghi chú:**

- (i) Công ty liên danh cùng Tổng Công ty Truyền thông (VNPT - MEDIA) và Tổng Công ty Viễn thông Mobifone làm Đại lý Xổ số tự chọn số điện toán qua điện thoại di động cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-MOBIFONE-CTIN ngày 24/11/2020 và Hợp đồng số 02/2020/HĐĐLĐT/VIETLOTT-VNPTMEDIA-CTIN ngày 19/12/2020. Số dư Phải thu khác là số tiền nộp mua hạn mức cho Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam và phải thu về các công ty ví điện tử về hoạt động bán vé Vietlott.
- (ii) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Trí tuệ số Việt VDC về chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty tại Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.206.039.266	-	258.274.797	-
Công cụ, dụng cụ	44.267.985	-	44.652.640	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	119.367.200.176	-	346.993.942.775	-
Mở rộng năng lực mạng MAN-E vùng 28 Tỉnh, Thành phố năm 2022 tại Tổng Công ty Hạ tầng mạng	66.945.955.205	-	-	-
Nâng cấp mạng metro cho các tỉnh Tây Nam Bộ	20.772.901.390	-	-	-
Mua sắm SIMCard cho mạng di động Vinaphone năm 2021-2022	1.506.461.938	-	214.818.182	-
Trang bị thiết bị phục vụ mở rộng mạng IP năm 2020 - 2021 (HD: 159- 2021/VNPT NET-CTIN ký ngày 20/05/2021)	-	-	87.868.399.504	-
Gói thầu Purchasing IMS system on Mobile Network (MN 31/10/2021) (HD: TECH/TCT-700-20-MOBIFONE)	-	-	72.263.419.240	-
Cung cấp hàng hóa thiết bị -LTE P6.5 (HD: 489-2021/VNPT NET-HWVN- CTIN ngày 29/11/2021)	-	-	47.904.432.870	-
Mở rộng hệ thống điều hòa, phụ trợ phục vụ mở rộng 300 rack tại IDC Nam Thăng Long (HD: 024-2020/BQLDA- CTIN-SONGHONGHA)	-	-	37.656.056.549	-
Purchasing radio system Equipment to expand and Upgrade Coverage for Vina Network in the 25 - 2021-2022 (HD: 335-2021/VNPTNet)	-	-	35.263.223.441	-
Các dự án khác	30.141.881.643	-	65.823.592.989	-
Thành phẩm	163.223.443	-	164.026.478	-
Hàng hoá	57.220.332.069	(888.162.578)	72.900.978.352	(931.221.645)
<b>Cộng</b>	<b>178.001.062.939</b>	<b>(888.162.578)</b>	<b>420.361.875.042</b>	<b>(931.221.645)</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>11.200.533.679</b>	<b>12.836.791.482</b>		
Chi phí chờ kết chuyển	11.200.533.679	12.836.791.482		
<b>Dài hạn</b>	<b>14.648.443.247</b>	<b>820.370.619</b>		
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	14.648.443.247	820.370.619		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	45.781.969.464	-	45.781.969.464	-	203.101.369.670
Mua sắm mới	-	1.227.880.000	-	36.272.727	1.264.152.727
Thanh lý nhượng bán	-	(620.334.476)	-	-	(620.334.476)
Số cuối năm	45.781.969.464	-	45.781.969.464	-	203.745.187.921
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>					
Số đầu năm	20.548.935.082	22.821.009.197	20.548.935.082	22.821.009.197	140.568.946.797
Khấu hao trong năm	1.602.946.608	3.426.461.220	1.602.946.608	3.426.461.220	10.885.634.575
Thanh lý nhượng bán	-	(620.334.476)	-	-	(620.334.476)
Số cuối năm	22.151.881.690	26.247.470.417	22.151.881.690	26.247.470.417	150.834.246.896
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số cuối năm	23.630.087.774	16.093.219.205	23.630.087.774	16.093.219.205	52.910.941.025
Số đầu năm	25.233.034.382	19.519.680.425	25.233.034.382	19.519.680.425	62.532.422.873

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 117.071.099.249 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 108.933.203.379 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội số là 979.165.066 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số đầu năm	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
Mua trong năm	4.999.613.656	-	4.999.613.656
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.558.738.370</b>	<b>74.064.848.024</b>	<b>87.623.586.394</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>			
Số đầu năm	1.315.759.316	-	1.315.759.316
Khấu hao trong năm	1.769.334.287	-	1.769.334.287
<b>Số cuối năm</b>	<b>3.085.093.603</b>	<b>-</b>	<b>3.085.093.603</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số cuối năm	10.473.644.767	74.064.848.024	84.538.492.791
Số đầu năm	7.243.365.398	74.064.848.024	81.308.213.422

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 0 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12.403.911.938</b>	<b>12.403.911.938</b>	<b>10.319.990.700</b>	<b>10.319.990.700</b>
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	12.403.911.938	12.403.911.938	10.319.990.700	10.319.990.700
Trong đó:				
Đầu tư INB cho tòa City Land - 18 Phan Văn Trị	1.271.057.400	1.271.057.400	858.819.400	858.819.400
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	2.724.933.361	2.724.933.361	1.053.250.123	1.053.250.123

Ghi chú:

(i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN**  
158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>66.374.000.000</b>	<b>(1.609.800.000)</b>	<b>91.191.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty con	-	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (*)	-	-	50.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	66.374.000.000	(1.609.800.000)	41.191.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	8.049.000.000	(1.609.800.000)	5.366.000.000	-
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	3.200.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	625.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	-	-

Ghi chú:

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi số.

(ii) Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào cổ phiếu theo quy định hiện hành. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 31/12/2022.

(\*) Trong năm Công ty đã thoái vốn khỏi Công ty con.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn Thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	14,2%	14,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	2,2%	2,2%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Đầu tư Phát Triển Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	547.699.641	547.699.641	47.032.964.875	47.032.964.875
Ericsson AB	21.261.748.492	21.261.748.492	72.259.106.095	72.259.106.095
Công ty Star Excellence	10.767.633.202	10.767.633.202	50.693.614.685	50.693.614.685
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam	27.974.708.624	27.974.708.624	170.358.337.565	170.358.337.565
Công ty TNHH ACE Antenna	14.497.512.133	14.497.512.133	11.702.701.093	11.702.701.093
HUAWEI International PTE LTD	188.004.834.712	188.004.834.712	214.596.138.833	214.596.138.833
Các đối tượng khác	63.356.798.952	63.356.798.952	105.449.529.713	105.449.529.713
<b>Cộng</b>	<b>326.410.935.756</b>	<b>326.410.935.756</b>	<b>672.092.392.859</b>	<b>672.092.392.859</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	90.713.520	13.219.016.160
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	9.782.979.470
Sở thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái	-	6.471.366.000
Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	2.444.556.657	-
Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh Tây Ninh	3.766.543.200	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	2.596.723.593	-
Các đối tượng khác	1.729.843.858	7.505.672.450
<b>Cộng</b>	<b>10.628.380.828</b>	<b>36.979.034.080</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.029.683.400	1.622.588.414	1.995.606.960	656.664.854
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.215.343	4.215.343	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.019.273.575	4.041.955.942	5.879.427.731	2.181.801.786
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.065.614	-	21.065.614
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.666.226	174.317.186	250.983.412	-
Các loại thuế khác	75.829.490	14.683.857.897	14.581.812.312	177.875.075
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	491.220.785	491.220.785	-
<b>Cộng</b>	<b>5.201.452.691</b>	<b>21.039.221.181</b>	<b>23.203.266.543</b>	<b>3.037.407.329</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	102.392.558	102.392.558
Thuế thu nhập cá nhân	379.965.466	4.146.830.193	5.542.773.744	1.775.909.017
<b>Cộng</b>	<b>379.965.466</b>	<b>4.146.830.193</b>	<b>5.645.166.302</b>	<b>1.878.301.575</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thuê ngoài phục vụ dự án	18.188.785.073	31.343.417.720
Trích trước chi phí lãi vay	3.716.478.375	1.331.294.928
Chi phí trích trước khác	5.042.269.180	175.962.895
<b>Cộng</b>	<b>26.947.532.628</b>	<b>32.850.675.543</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>29.720.784.671</b>	<b>40.223.884.607</b>
- Kinh phí công đoàn	2.366.432.559	2.714.015.330
- Bảo hiểm xã hội	3.146.238	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	296.171	633.912
- Phải trả tiền thuế TNCN	-	1.716.031.312
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	269.880.015	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.251.805.865	924.980.824
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.848	975.684.848
- Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlott	13.372.008.174	12.064.057.622
- Phải trả về hoa hồng đại lý và trả thưởng	4.883.959.460	5.162.619.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.573.254.341	16.665.861.328
<b>b) Dài hạn</b>	<b>778.215.900</b>	<b>1.005.600.665</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	778.215.900	1.005.600.665

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

Dự phòng phải trả ngắn và dài hạn là khoản dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>346.002.680.093</b>	<b>346.002.680.093</b>	<b>600.427.625.258</b>	<b>600.427.625.258</b>
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	191.144.549.658	191.144.549.658	287.201.347.034	287.201.347.034
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	86.223.920.100	86.223.920.100	207.447.575.352	207.447.575.352
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	53.140.490.372	53.140.490.372
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	68.634.210.335	68.634.210.335	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	2.838.050.160	2.638.212.500
			199.837.660	2.638.212.500

**Ghi chú:**

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng, mục đích thanh toán các chi phí lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh mà bên vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với bên Cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch, mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh truyền thông (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm). Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất (Nhà làm việc 4 tầng) tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất thả nổi theo từng kế ước nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	267.880.475.053	689.158.372.017
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	57.799.249.423	57.799.249.423
Trả cổ tức	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	19.378.496	19.378.496
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	<b>280.793.672.972</b>	<b>702.071.569.936</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	18.890.525.502	18.890.525.502
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(53.105.250.000)	(53.105.250.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (i)	-	-	-	(5.581.822.071)	(5.581.822.071)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	<b>240.997.126.403</b>	<b>662.275.023.367</b>

Ghi chú:

(i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022. Chi tiết:

- Chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 16,5%/Vốn điều lệ, giá trị 53.105.250.000 VND;
- Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi với tỷ lệ 9,52%; Lợi nhuận sau thuế 2021, giá trị là 5.581.822.071 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ đông tổ chức	103.626.480.000	103.936.060.000
Cổ đông cá nhân	218.223.520.000	217.913.940.000
<b>Cộng</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>321.850.000.000</b>

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

**Cổ tức**

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 52.778.424.959 VND.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	23.661,40	69.136,95
+ EUR	224,11	235,03

**24. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.118.222.138.792	1.944.818.273.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.074.028.468	149.243.112.959
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.293.296.167.260</b>	<b>2.094.061.386.593</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.052.027.255.013	1.786.985.642.539
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.321.600.337	144.078.946.537
<b>Cộng</b>	<b>1.212.348.855.350</b>	<b>1.931.064.589.076</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	4.581.706.636	4.197.435.887
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.976.612.109	4.048.403.856
Cổ tức nhận được chia	3.355.787.000	9.728.420.000
Chiết khấu thanh toán	3.071.637.210	1.328.792.276
Lãi chuyển nhượng vốn góp	46.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>72.985.742.955</b>	<b>19.303.052.019</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.864.364.163	31.758.417.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.388.706.934	936.268.295
Phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	5.478.478.542	11.957.369.083
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	1.609.800.000	(391.718.000)
Chi phí tài chính khác	219.676.363	55.271.873
<b>Cộng</b>	<b>33.561.026.002</b>	<b>44.315.608.903</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	25.150.500.264	26.628.603.988
Chi phí vật liệu quản lý	72.799.192	90.369.206
Chi phí đồ dùng văn phòng	478.294.601	346.661.137
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.364.172.842	1.793.461.711
Thuế, phí và lệ phí	1.181.581.090	886.375.098
Chi phí dự phòng	1.561.553.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.573.948.967	1.136.319.287
Chi phí bằng tiền khác	14.770.264.101	10.506.574.249
<b>Cộng</b>	<b>47.153.114.372</b>	<b>41.388.364.676</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) bảo hành	7.850.914.123	(2.781.017.225)
Chi phí nhân viên	14.082.374.762	14.015.575.130
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	68.895.359	79.045.279
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.163.748	76.554.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.852.432.160	1.122.146.695
Chi phí bằng tiền khác	8.145.591.747	3.942.293.269
<b>Cộng</b>	<b>32.100.371.899</b>	<b>16.454.597.686</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.537.235.372	41.704.636.608
Chi phí nhân công	96.221.810.921	94.307.460.077
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.654.968.862	12.613.130.760
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.561.553.315	(2.781.017.225)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.036.195.026	68.713.287.798
Chi phí khác bằng tiền	45.935.304.560	36.752.006.137
<b>Cộng</b>	<b>364.947.068.056</b>	<b>251.309.504.155</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thưởng doanh số	5.319.542.434	3.920.683.805
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	6.754.532.892	1.361.383.471
Thu nhập từ thanh lý tài sản	60.000.000	-
Thu nhập khác	3.988.068.962	3.097.815.590
<b>Cộng</b>	<b>16.122.144.288</b>	<b>8.379.882.866</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	33.697.072.881	17.124.150.616
Chi phí khác	611.132.555	241.724.323
<b>Cộng</b>	<b>34.308.205.436</b>	<b>17.365.874.939</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.181.801.786	13.356.036.775
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	860.154.156	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.041.955.942</b>	<b>13.356.036.775</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>22.932.481.444</b>	<b>71.155.286.198</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>(7.023.472.515)</b>	<b>(4.375.102.322)</b>
+ (Lãi)/ Lỗ CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu năm nay	(958.609.908)	(78.749.174)
+ Lãi/(lỗ) CLTG đánh giá của khoản mục tiền và phải thu năm trước	78.749.174	(286.390.974)
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(12.066.026.987)	(9.728.420.000)
+ Cộng: Chi phí không được trừ	5.922.415.206	5.718.457.826
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>15.909.008.929</b>	<b>66.780.183.876</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Điều chỉnh thuế TNDN của năm 2021</b>	<b>860.154.156</b>	<b>-</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>4.041.955.942</b>	<b>13.356.036.775</b>

**Ghi chú:**

(i) Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Trong năm, ngoài khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế nêu trên, Công ty đánh giá không có khoản chênh lệch nào khác giữa lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp và thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**33. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Trong năm, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	346.002.680.093	600.427.625.258
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	455.350.701.342
Nợ thuần	142.729.490.406	145.076.923.916
Vốn chủ sở hữu	662.275.023.367	702.071.569.936
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,22	0,21

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị sổ kế toán			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	-	455.350.701.342	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	703.986.394.620	(1.561.553.315)	970.375.409.786	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	66.374.000.000	(1.609.800.000)	41.191.000.000	-
Tài sản tài chính khác	2.010.111.675	-	932.850.914	-
<b>Cộng</b>	<b>975.643.695.982</b>	<b>(3.171.353.315)</b>	<b>1.487.849.962.042</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	346.002.680.093	600.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	356.909.936.327	713.321.878.131
Chi phí phải trả	35.578.080.256	43.648.744.111
<b>Cộng</b>	<b>738.490.696.676</b>	<b>1.357.398.247.500</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

*Rủi ro về tỷ giá*

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.273.189.687	-	-	203.273.189.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	703.986.394.620	-	-	703.986.394.620
Đầu tư dài hạn	-	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Tài sản tài chính khác	554.046.566	1.456.065.109	-	2.010.111.675
<b>Cộng</b>	<b>907.813.630.873</b>	<b>67.830.065.109</b>	-	<b>975.643.695.982</b>
Vay và nợ	346.002.680.093	-	-	346.002.680.093
Phải trả người bán, phải trả khác	356.131.720.427	778.215.900	-	356.909.936.327
Chi phí phải trả	35.578.080.256	-	-	35.578.080.256
<b>Cộng</b>	<b>737.712.480.776</b>	<b>778.215.900</b>	-	<b>738.490.696.676</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>170.101.150.097</b>	<b>67.051.849.209</b>	-	<b>237.152.999.306</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	455.350.701.342	-	-	455.350.701.342
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.375.409.786	-	-	970.375.409.786
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	386.050.390	546.800.524	-	932.850.914
<b>Cộng</b>	<b>1.446.112.161.518</b>	<b>41.737.800.524</b>	-	<b>1.487.849.962.042</b>
Vay và nợ	600.427.625.258	-	-	600.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	712.316.277.466	1.005.600.665	-	713.321.878.131
Chi phí phải trả	43.648.744.111	-	-	43.648.744.111
<b>Cộng</b>	<b>1.356.392.646.835</b>	<b>1.005.600.665</b>	-	<b>1.357.398.247.500</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>89.719.514.683</b>	<b>40.732.199.859</b>	-	<b>130.451.714.542</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định trong năm bao gồm 410.000.000 VND là số tiền dùng để thanh toán cho tài sản cố định mua trong năm trước và không bao gồm 1.073.998.188 VND mua tài sản trong năm nhưng chưa thanh toán. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu tăng/giảm các khoản phải thu, phải trả trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp.

Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không bao gồm 50.000.000.000 VND được bù trừ giữa số phải thu Công ty Cổ phần Trí tuệ số Việt VDC về chuyển nhượng khoản đầu tư với khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện. Theo đó, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chi tiêu Tăng/giảm các khoản phải thu trên lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh và chi tiêu Tiền chi trả gốc vay của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp.

**36. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Theo các Biên bản họp ngày 28 tháng 5 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện ("Công ty"), các bên đã ghi nhận lỗi phát sinh trong quá trình triển khai Hợp đồng số 03/Viettel-CTIN/2020 là thuộc về Công ty; theo đó, Công ty đã cam kết sửa chữa, khắc phục và hoàn thành trước 31 tháng 3 năm 2022, đồng thời, bồi thường thiệt hại và thanh toán các khoản phạt do chậm giao hàng tại hợp đồng triển khai với các khách hàng khác (nếu có). Đến thời điểm kết thúc năm tài chính, theo Báo cáo tổng hợp dự án có thể còn phát sinh các lỗi chưa khắc phục được hoàn toàn nhưng chưa được các bên xác nhận, nên Công ty có thể sẽ phát sinh các khoản công nợ liên quan đến việc cam kết phục hồi và bồi thường thiệt hại nêu trên.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Một số số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.260.710.206	940.742.485	5.201.452.691
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	58.739.991.908	(940.742.485)	57.799.249.423
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	12.415.294.290	940.742.485	13.356.036.775
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	58.739.991.908	(940.742.485)	57.799.249.423

Công ty bổ sung khoản chi phí không được trừ năm 2021 theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2021, theo đó Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lên và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm đi với số tiền tương ứng.



Hà Thanh Hải  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập